BnF Gallica

Hán vn tu hoc / Nguyên Vn Ba

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

(BnF Gallica

Nguyên, Vn Ba (18..-19.. ; actif en 1940). Auteur du texte. Hán vn tu hoc / Nguyên Vn Ba. 1940-1942.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :
- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d’une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».
- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l’exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter
utilisation.commerciale@bnf.fr.

NGUYEN-VAN-BA

DEPOT LEGAL
• INDOCHINE •
Nº 27374

Hán-văn tự-Học

QUYỂN III

EDITIONS
TRÍ TRI
HANOI
1941

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 27374

Học chữ nho mà không biết đọc chữ thảo, chừng gặp chữ thảo như gặp chữ mán chữ mường. Chữ thảo là một thứ chữ vì viết nhanh quá mà ra. Có nhiều lối, ở đây dạy lối thảo thường dùng, quyển III dạy thảo ít, mấy quyển sau thảo nhiều. Các bản in xem lại rất kỹ; bạn học, chữ nào không nhận được, xin dò theo chỗ diễn Âm mà đọc.

Từ quyển III, các sinh tự sẽ theo lối in chớ không theo lối viết.

Học hết bộ này, không những đọc thạo chữ thảo mà thôi, lại còn đọc được chữ nôm, cổ-tự và bạch thoại tàu nữa.

1812

六十一

日出　日常見之物也日出常見之事也而登高望之則其形分外瑰異於倍登泰山頂於夜半後坐日觀亭東望於彩霞叢中突見一輪紅日自海邊無盡處蹴躍而出上現五色暄染之日光下承動搖暉映之海水謂為極天下之壯觀然尚登喜瑪拉亞山腰則尤覺變幻莫測當日初出時廻顧諸峯上部色紫中部猶洞黑下部則浮雲彌漫積雪照之莽然一白日漸上上部漸變淡紅中部漸紫火頓紅者變為金色紫者變為紅色於是群峯悉現爭曝於朝日之下遊者至此未有不驚其莊嚴雄麗而嘆為觀止者

BÀI THỨ 61

日 *Nhật* : mặt trời ; một ngày (ngày và đêm) ban ngày.

瑰 *Côi* : ngọc quí màu đỏ lửa ; quí trọng.

Quí : hoa hồng.

泰 *Thái* : lớn ; thịnh ; quá ; xa xỉ ; tên quẻ ; kinh dịch ;

頂 *Đính* : đỉnh đầu ; thay vào.

彩 *Thái* : văn vẻ ; sặc sỡ.

霞 *Hà* : Ráng, tức là hơi mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ.

輪 *Luân* : bánh xe ; xoay vần.

踴 *Dũng* : nhẩy vọt lên.

躍 *Dược* : nhẩy.

現 見 *Hiện* : tỏ bày ; rõ ràng ; có trước mắt ; ánh sáng của ngọc ; tức thì.

暄 *Huyên* : nắng ấm ; âm áp.

暉 *Huy* : ánh sáng mặt trời ; rực rỡ.

映 *Ánh* : ánh sáng mặt trời xế phản chiếu ; ánh sáng xuyên qua một vật gì.

亞 *Á* : bực thứ hai ; sánh bằng ; Á châu.

喜瑪拉亞山 *Hi mã lập á sơn* : núi Himalaya.

腰 *Yêu* : lưng ; bắp thịt ở chỗ thắt lưng.

幻 *Ảo* : hư dối ; có rồi lại không.

迴 *Hồi* : trở về.

顧 *Cố* : quay lại ; nghĩ đến ; đoái.

部 *Bộ* : pho sách ; hàng liệt; chỗ quan thư ; từng bộ từng môn.

洞 *Động* : hang núi ; thông suốt ; chạy nhanh.

浮 *Phù* : nổi ; trên mặt nước ; quá độ ; hư không.

彌 *Di* : đầy ; thêm lên; xa hết ; xong ; càng nhiều.

漫 *Man* : ướt ; nước to ; dài ; đầy tràn. Có đọc là mạn.

照 *Chiếu* : soi ; xét : văn bằng. V.d. ; chấp chiếu ; thông cáo , y theo.

莽 *Mãng* : cỏ rậm ; tính thô suất.

淡 *Đạm* : lạt, suông.

群 *Quần* : bầy, lũ, nhiều.

爭 *Tranh*: dành nhau; kiện tụng.

Tránh : can ngăn.

曝 *Bộc* : phơi nắng.

莊 *Trang* : nghiêm; tốt, nhà làm ruộng, đường 6 ngả.

嚴 *Nghiêm* : ngặt; khắt khe, chính đáng.

雄 *Hùng* : loài đực, mạnh; dũng cảm.

嘆 歎 *Thán* : thở ra; thở than.

ÂM : **NHẬT XUẤT**

Nhật, thường kiên chi vật dã, nhật xuất, thường kiên chi sự dã, nhi đăng cao vọng chi, tắc kỳ hình phận ngoại (1) côi dị. Tương truyền đăng Thái Sơn đính, ư dạ bán hậu, tọa nhật quan-đình đông vọng, ư thái hà minh mị trung, đột kiên nhật luân hồng nhật, tự hải biên vô tận xứ, dũng dược nhi xuất. Thượng hiện ngũ sắc huyên nhiễm chi nhật quang, hạ thừa động dao huy ánh chi hải thủy, vị vi cực thiên hạ chi tráng quan. Nhiên cầu đặng Hi Mã Lập Á Sơn yêu, tắc vưu giác biên ảo mạc trắc. Đương nhật sơ xuất thời, hối cô chư phong, thượng bộ sắc tử, trung bộ do đông hắc, hạ bộ tắc phủ vân di man. Tích tuyệt chiêu chi, mãng nhiên nhất bạch. Nhật tiệm thượng. Thượng bộ tiệm biên đạm hồng, trung bộ tiệm tử. Thiểu khoảnh, hồng giả biên vi kim sắc, tử giả biên vi hồng sắc. Ư thị quần phong tất hiện tranh bọc ư triêu nhật chi hạ. Du giả chí thử, vị hữu bất kinh kỳ trang nghiêm hùng lệ, nhi thán vi quan chi giả.

Nghĩa : Mặt trời mọc.

Mặt trời, là một vật thường thấy vậy; mặt trời mọc là một sự thường thấy vậy; nhưng nếu lên cao mà nhìn, thì hình nó lại còn đẹp đẽ lạ thường hơn nữa. Tương truyền rằng lên đỉnh núi Thái-Sơn sau giờ tý ngồi ở Nhật-quan-đình (chỗ để xem mặt trời mọc và lặn) nhìn về phương đông, trong sự minh quang tốt đẹp của dáng mây sặc sỡ, thình lình thấy mặt trời hồng, tròn từ cõi vô tận của bờ biển

nhẩy vọt mà lên ở trên hiện ra ánh sáng mặt trời lóng lánh, đầy ngũ sắc, ở dưới mặt trời đụng (thừa) nước biển lăn tăn phản chiếu, người ta (có thể) nói rằng đó là một cái cảnh cực kỳ đẹp đẽ trong trời đất này. Nhưng nếu lên sườn núi Hi Mã Lập Á thì lại còn cảm thấy sự biến ảo vô ngần. Đương lúc mặt trời khởi sự mọc, hãy quay lại nhìn các ngọn núi, phần trên mầu tía, phần giữa còn mầu đen của hang động, phần dưới thì mây nổi tràn khắp. Tuyệt đọng phản chiếu mặt trời, mông mênh một mầu trắng. Mặt trời lần lần lên. Phần trên lần lần biến ra hồng lạt, phần giữa lần lần thành tía. Phút chốc hồng biến ra mầu của vàng, tía biến ra hồng. Lúc này các ngọn núi đều hiện ra tất cả, tranh nhau phơi mình dưới mặt trời buổi sớm. Du-khách đến đây chưa có ai là chẳng kinh lạ sự trang nghiêm hùng lệ ấy mà thở giài khen rằng cảnh đẹp (thế là cùng) vậy.

---

(1) Phận ngoại : Ngoài cái phần, nghĩa là rất, lắm.

Văn Phạm

Trong các nghi vấn đai từ, chữ Hà thì hay dùng hơn hết và các chữ hợp với nó cũng rất nhiều chữ hà kỳ, hà vi, hà dĩ, hà như, hà khả, hà tất, hà tắc, hà giả, hà bất, nại hà, nhược hà, như hà, như chi hà....

1 — 何其 (là dường nào)

Hà kỳ đa năng dã : tài năng của nó (Kỳ) nhiều là dường nào (cũng như nói : kỳ đa năng hà dã).

2 — 何爲 (tại làm sao)

Tiên sinh hà vi xuất thử ngôn dã : ông tại sao nói lời như thế ?

3 — 何以 (lấy chi mà, vì đâu mà)

Ngã quốc hà dĩ nhược : nước ta vì đâu mà yếu ?

Tự Nguyên

雨 𠕲	Ngang trên là bầu trời, vòng úp vẽ đám mây, bốn giọt nước rơi xuống (số giữa) : ấy là mưa.
旦	Sáng sớm là lúc mặt trời vừa lên khỏi mặt đất.

白雪歌　岑參

北風捲地白草折胡天八月即飛雪
忽然一夜春風來千樹萬樹梨花開
散入珠簾濕羅幕狐裘不煖錦衾薄
將軍角弓不得控都護鐵衣冷難着
瀚海闌干百丈冰愁雲慘澹萬里凝
中軍置酒飲歸客胡琴琵琶與羌笛
紛紛暮雪下轅門風掣紅旗凍不翻
輪臺東門送君去去時雪滿天山路
山迴路轉不見君雪上空留馬行處

BÀI THỨ 62

岑 *Sầm* : núi nhỏ mà cao ; cao.

北 *Bắc* : phương bắc; làm phản ; quay lưng lại, thua chạy.

黎 *Lê* : cây lê.

珠 *Châu* : hột ngọc trai.

濕 *Thấp* : ẩm ướt, chỗ trũng.

羅 *La* : lưới, đánh lưới, bầy ra, một thứ lụa xưa gọi là là.

幕 *Mạc* : cái màn.

狐 *Hồ* : con cáo

裘 *Cừu* : áo lông.

暖 *Noãn* : ấm ; làm cho ấm.

錦 *Cẩm* : gấm vóc.

衾 *Câm* : vạt áo; cổ áo; giải áo; mến, ý tứ ; thèm thuồng.

薄 *Bạc* : mỏng mảnh, đơn sơ, khinh thường, cái mành.

軍 *Quân* : lính, đội binh (2.500 người), tội đi đầy

角 *Giác* : cái sừng, chọi nhau, vị sao trong 28 tú, một âm trong ngũ âm.

控 *Khống* : kiện cáo, coi sóc, kéo ra.

瀚 *Hạn* : bãi cát rộng.

闌 *Lan* : cánh cửa ; cách trở, muộn, hết ; bề dọc.

干 *Can* : cái mộc; súc phạm, cầu xin, quan hệ, bờ nước, tiếng dùng hỏi số, dấu để chỉ giờ (can chi), bề ngang.

愁 *Sầu* : buồn rầu.

慘 *Thảm*: thương sót.

澹 *Đạm* : điềm tĩnh.

凝 *Ngưng*: đông cứng lại, gắn chặt, định lại, thành tựu.

琵琶 *Tỳ bà* : đàn tỳ bà

羌 *Khang* : tiếng chỉ bọn mọi rợ ở phía tây nước tàu.

笛 *Địch* : ống sáo.

紛 *Phân* : nhiều ; lộn xộn, rối rít.

轅 *Viên* : tay xe, nha môn.

掣 *Xiết* : kéo ; dắt.

旂 *Kỳ* : cờ đỏ có thêu rồng.

凍 *Đông* : đông lại ; lạnh lắm.

翻 *Phiên* : bay phập phới, lật trở lại, thay đổi, xét án lại.	轉 *Chuyển*: động đậy, lăn, xoay vần.

ÂM :

BẠCH TUYẾT CA

Sâm Sâm — Bắc phong quyển địa, bạch thảo triết. Hồ thiên bát nguyệt tức phi tuyết, hốt nhiên nhất dạ xuân phong lai, thiên thụ vạn thụ lê hoa khai. Tán nhập châu liêm thấp la mạc. Hồ cừu bất noãn, cẩm câm bạc. Tướng quân giác cung bất đắc không, đô hộ thiết y lãnh nan trứ. Hạn Hải lan can bách trượng băng. Sầu vân thảm đạm vạn lý ngưng. Trung quân trí tửu ẩm quy khách. Hồ cầm tỳ-bà dữ Khang địch. Phân phân mộ tuyết hạ viên môn. Phong xiết hồng kỳ đông bất phiên. Luân Đài đông môn tống quân khứ. Khứ thời tuyết mãn Thiên Sơn lộ. Sơn hồi lộ chuyển bất kiến quân. Tuyết thượng không lưu mã hành xứ.

Nghĩa : Bạch tuyết ca.— Của Sâm-Sâm.

Gió bấc cuốn bụi cỏ trắng rạp mình. (Theo) khí trời ở rợ Hồ (Mông cổ), tháng tám thì tuyết bay, thình lình một đêm gió xuân lại, trên nghìn cây vạn cây hoa lê nở (Tuyết) tán tác bay qua mành châu (vì có hạt tuyết đọng lóng lánh như hạt trai), làm ướt màn lụa. Áo lông chồn không (còn) ấm, mền gấm (thành) mỏng. Cái cung bằng sừng của ông tướng không kéo được, áo sắt của quan đô hộ vì lạnh khó mặc. Ở Hạn Hải dọc ngang có tuyết trăm trượng. Mây sầu thảm đạm đông lại trong vòng nghìn dặm. Ông tướng giữ đội quân ở giữa (nguyên soái) đặt tiệc rượu để mời khách khi trở về uống. Đàn cầm rợ Hồ, tỳ-bà cùng sáo rợ Khang (nổi dậy). Dầy đặc tuyết buổi chiều rơi trước cửa nha môn. Gió đập, cờ đỏ lạnh không phấp phới được. Ở cửa đông huyện Luân-Đài tôi tiễn ông đi. Lúc đi tuyết đầy đường Thiên-Sơn. Núi quanh co, đường lộn lại : không thấy ông nữa. Trên tuyết chỉ còn trông rõ vết ngựa đi.

Văn phạm

4 — 何如 (như thế nào)

Ví dụ : Tiên sinh dĩ vi hà như : Ông cho việc này như thế nào ?

5 — 何可 (được sao)

Ví dụ : Địch nhân đa trá, hà khả bất tư : kẻ thù nhiều mưu, chẳng lo nghĩ được sao ?

Lịch sử Hán Học truyền sang nước ta
(*t. th.*)

Còn về đạo Phật đạo Lão, tuy cũng có mở khoa thi, nhưng mà hạn cho người nào thi đỗ thì mới được làm sư hay là làm đạo sĩ, không đỗ thì phải hoàn tục, vì thế cửa Phật càng ngày càng hẹp, mà các sư bị đào thải vẫn nhiều. Đến vua Thánh-Tôn nhà Lê lại trọng từ chương, đặt ra « quỳnh-uyển-cửu ca » để cổ vũ về thi văn, mà cái học đạo lý lại thiên về học *từ chương từ đây*.

Nhưng triều Lê đã trọng nho-học, cho nên nhà nho cũng nhiều người có công nghiệp, như ông Lý Tử-Tấn thì có tài học rộng vậy, ông Lý Tử Cấu, ông Nguyễn Thời Trung thì có chí khí cao thượng, ông Trình Trực Khanh thì người trung trực có tiếng, ông Vũ Tụ thì có nết thanh liêm tiết nghĩa, ông Vũ Quỳnh thì giỏi về sự học, ông Nguyễn Bỉnh Khiêm (Trạng Trình) thì giỏi về lý học v. v. Đến khi họ Mạc tiếm nhà Lê, thì có ông Lê-Tuấn-Mậu, ông Đàm-Thậm-Huy, ông Vũ-Duệ, ông Ngô-Hoán, ông Đỗ-Nhâm, các ông ấy đều là những bậc trung thần của Triều-Lê, đã vì chúa cũ mà liều mình bỏ thân khi hoạn nạn. Sau đến lúc, Lê-Trung hưng thì cũng nhiều ông nho có đức nghiệp : như là ông Nguyễn-văn-Nghi, ông Nguyễn-công-Đạo, ông Vũ-công-Trấn và ông Đoàn-Dung-Tĩnh. Kịp đến cuối đời Lê thì có ông Lê-quí-Đôn, ông Ngô-thời-Sĩ đều có chép sử truyện và sách vở để ích lợi cho người đời sau. Lại có ông Hải-thượng-Lãn-Ông làm ra bộ sách y học, ấy cũng là cái đặc sắc của nhà nho về sự thực học vậy.

Đến bản triều kế nhà Lê mà trị nước, khi ban đầu thì nhân dân ở xứ Bắc vẫn thừa theo cái văn-hoá của triều Lê

(c. n.)

游玲珠泉記　王昶

濟南府治爲濟水所經濟性伏而流抵巘則輒噴涌以上人斬木劖其首杙諸土才三四寸許拔而起之隨得泉泉瑩然至清蓋地皆沙也以故不爲泥所汩然未有若玲珠泉之奇者泉在巡撫署廨前甃爲池方畝許周以石欄依欄瞩之泉從沙際出忽聚忽散忽斷忽續忽急忽緩日映之大者爲珠小者爲璣皆自底以達於面瑟瑟然纍纍然某日雨新霽偕門人吳琦楊懷棟游焉移晷乃去濟南泉得名者凡七十有四此泉蓋稱最云

BÀI THỨ 63

珍 *Trân* : quí báu ; lạ ; ngon.

泉 *Tuyền* : suối ; đồng tiền; cái mỏ ; cây gươm.

昶 *Sưởng* : ngày dài, thông hoạt.

府 *Phủ* : nhà công văn ; góp ; quan ; phủ (khu đất).

洑 *Phục* : nước chảy ngầm.

流 *Lưu* : chảy ; giòng nước ; tội đầy.

抵 *Để* : đền ; đương ; húc ; chạm phải ; đè nén ; tóm tắt.

罅 *Hi* : lỗ hé ; chỗ trông.

噴 *Phún* : hắt hơi ; phun tưới.

涌 *Dũng* : nước phun lên ; vật giá cao vọt lên.

斬 *Trảm* : chém; chặt.

剡 *Diễm* : nhọn; sáng; sắc sảo.

杙 *Dực* cái cọc ; đóng cọc.

才 *Tài* : tài ; cái hay ; chất gỗ, mới vừa.

拔 *Bạt* : rút lên ; nhổ lên ; cất nhắc lên.

沙 *Sa* : cát.

汨 *Cốt* : chìm xuống nước ; quấy rối ; dơ bẩn ; coi sóc.

Mịch : sông Mịch-La ở Hồ-Nam.

巡 *Tuần* : đi khắp cả; đi xem xét.

撫 *Phủ* : vỗ vê; an ủy, thoa bóp, cầm lấy. Cũng đọc là vũ.

署 *Thự* : xếp đặt; viết, tòa quan ; chức quan.

廨 *Giải* : nhà quan.

甃 *Trứu* : xây gạch lót giếng; trang điểm.

池 *Trì* : ao ; hồ.

畝 *Mẫu* : một mẫu (đất).

欄 *Lan* : cây ngọc lan; cái chuồng, cái chấn song.

矚 *Chúc* : nhìn kỹ ; trông.

續 *Tục* : nối theo.

緩 *Hoãn* : hoãn lại ; chậm trễ, dễ dàng.

璣 *Ki* : hạt trai to mà không tròn.

瑟 *Sắt* : thứ đàn, nghiêm trang, nhiều, thủy tinh, gió to.

纍 *Luy* : leo ; trói ; cái giây.
霽 *Tễ* : tạnh mưa, quang trời.
偕 *Giai* : cùng nhau, khỏe mạnh.
琦 *Kỳ* : một thứ ngọc.
楊 *Dương* : cây dương.

棟 *Đòng* : cột cái, uóc cái, cái đòn nóc nhà.
移 *Di* : dời ; đổi.
晷 *Quĩ* : bóng mặt trời.
玆 *Tư* : nay ; ấy, cái chiêu, năm, mùa cũng gọi là tư.

ÂM : **Du Trân Châu tuyền ký**

Vương Sưỡng.— Tê Nam Phủ trị. vi Tê thủy sở kinh, Tê tính phục nhi lưu. Để hi, tắc tiệp phún dũng dĩ thượng. Nhân trảm mộc diễm kỳ thủ, dực chư thổ, tài tam tứ thôn hứa, bạt nhi khởi chi : tùy đắc tuyền. Truyền oánh nhiên chí thanh, cái địa giai sa dã : dĩ cô bất vi nê sở côt. Nhiên vị hữu nhược. Trân châu tuyền chi kỳ giả. Tuyền tại tuần phủ thự giải tiền. Trứu vi tri, phương mẫu hứa. Chu dĩ thạch lan. Y lan chúc chi : tuyền tòng sa tê xuất, hốt tụ hốt tán, hốt đoạn, hốt tục, hốt cấp, hốt hoãn. Nhật ánh chi, đại giả vi châu tiểu giả vi ki : giai tự để dĩ đạt ư diện, sắt sắt nhiên, luy luy nhiên. Mỗ nhật vũ tân tễ, giai môn nhân Ngô Kỳ Dương Hoài Đồng du yên. Di qui nãi khứ. Tê Nam tuyền đắc danh giả, phàm thập hựu (đọc hựu có nghĩa : với lại nữa) tứ. Tư tuyền cai xưng tối vân.

Nghĩa : Lời ghi cuộc đi chơi ở suối Trân châu.

Của Vương Sưỡng.— Phủ lỵ (phủ trị là chỗ cai trị danh là phủ) Tê Nam có sông Tê chảy qua. Sông Tê tính nó ngầm mà chảy. Gặp kẽ hở, thì nó bèn phun vọt lên. Người ta chặt một cái cây, đẽo nhọn đầu nó, đóng chỗ đất (chư thổ là các chỗ đất) mới vừa chừng 3, 4 tấc, nhổ nó lên : theo đó mà được suối. Suối trong sang rất là trong sạch, bởi vì đất đó đều là cát, vì vậy nên chẳng bị bùn làm dơ bẩn. Nhưng chưa có suối nào kỳ lạ bằng suối Trân Châu. Suối ở trước dinh quan tuần phủ. Lấy gạch mà xây làm được một cái hồ, vuông chừng một mẫu. Bao chung quanh dùng lan can bằng đá. Dựa lan can mà nhìn (hồ) : suối theo kẽ cát mà

lên, (giọt suối) khi tụ khi tán, khi đứt khi liền, khi mau khi chậm. Mặt trời chiều xuống, giọt to là hột châu, giọt nhỏ là hột trai: đều từ đáy mà lên đến mặt nước. Kêu róc rách luy luy. Một ngày kia, mưa vừa tạnh, cùng học trò Ngô Kỳ. Dương hoài Đông đi chơi (ở đó). Một tí (một bóng mặt trời qua) bèn đi chỗ khác. Suối ở Tề Nam mà được danh tiếng thì có 14 Suối này nói (xưng) nhiều hơn hết (cái) là hạng nhất (tối) vậy.

Văn phạm

6 — 何必 (cần gì)

Y phục dĩ thích thể vi chủ, hà tất hoa mỹ: áo quần lấy sự thích hợp với thân thể làm chủ, cần gì hoa mỹ.

7 — 何則 (tại làm sao, như hà cố)

Học sinh bất khả vô cố thích giả, hà tắc, dục cầu học vấn tất tu cần độc hĩ: học trò chẳng nên vô cớ xin nghĩ: tại làm sao? (bởi vì) muốn cầu học vấn ắt phải học siêng năng vậy.

Tự nguyên

失 𠂒 Bỏ rơi (vạch cong phía bên phải) một vật gì ở tay xuống (tự nguyên bài 2).

德 悳 Có phải như người ta vẫn nói để dễ nhớ: bên này cu đậu nhánh mè, bên kia thập tứ mà đè nhất tâm! hay chim chích mà đậu cành tre, thập trên tứ dưới nhất đè chữ tâm! *Bên trái:* xích là bước *Bên phải:* trên chữ trực (tự nguyên bài 52) dưới vẽ quả tim. Người có đức là người mải lo đi theo con đường làm ngay thẳng cái tâm mình.

Lịch sử Hán Học truyền sang nước ta *(t. th.)*

còn nhân dân xứ Nam thì lại nhờ cái ơn giáo dục của triều Nguyễn mà đạo nho lan khắp cả toàn quốc. Vả chăng trong lúc ấy có các người văn sĩ của nhà Minh như bọn ông Trần-thượng-Xuyên ông Mạc-thiên-Tích, các ông ấy không chịu thần phục nhà Thanh, trốn sang nước ta.

(c. n.)

六十四

蜃說　林景熙

嘗讀漢書天文志載海旁蜃氣象樓臺初未之信庚寅季春余避兵海濱一日飯午家僮走報怪事曰海中忽湧數山皆昔未嘗有父老觀以爲甚異余駭而出會潁川主人走使邀余既至相擕登聚遠樓東望第見滄溟浩渺中矗如奇峯聯如疊巘列如崪岫隱見不常移時城郭臺榭驟變歘起如衆大之區數十萬家魚鱗相比中有浮圖老子之宮三門嵯峨鐘鼓樓翼其左右簷牙歷歷極公輸巧不能過又移時或立如人或散如獸或列若旌旗之飾甕盎之器詭異萬千日近晡冉冉漫滅向之有者安在而海自若也筆譚記登州海市事往往類此余因是始信

BÀI THỨ 64

蜃 *Thận* : loài sò ; ảnh giả (Mirage).

熙 *Hy* : vui chơi; sáng súa ; khí hòa âm; hưng thịnh.

傍 旁 *Bàng*: bên cạnh.

象 *Tượng* : con voi : hình dáng ; phép tắc; vẽ ra; ý tưởng.

庚 *Canh* : vị thứ bảy trong thập can ; tuổi tác; đường lối.

避 *Ty* : tránh đi.

寇 *Khấu* : trộm cướp; làm hại, nhiều lắm, cây đậu khấu.

濱 *Tân* : bãi sông.

飯 *Phạn* : cơm, ăn cơm.

僮 *Đồng* : đứa tiểu đồng ; bé con.

報 *Báo* : đáp lại ; báo cho biết; nhật trình

怪 *Quái* : lạ lùng; yêu quái; nghi sợ, nói xấu.

潁 *Khuỳnh* : tên tỉnh.

川 *Xuyên* : sông.

邀 *Yêu* : mời, đón; yêu cầu ; che đậy,

滄 *Thương* : nước mông mênh, bể; lạnh giá.

溟 *Minh* : mưa bụi, bể, xâu và đọng.

浩 *Hảo*: rộng lớn, dư; thừa.

渺 *Diểu* : nước mông mênh lẫn lộn mù tối.

矗 *Súc* : ngay thẳng, cao.

聯 *Liên* : nối liền nhau hợp nhau.

疊 *Điệp* : chồng chất; xếp.

巘 *Hiền* : núi chồng chất với nhau.

崒 *Tột* : núi cao và dốc.

岫 *Tựu* : hang núi.

郭 *Quách* : lớp thành ngoài, phần ngoài của vật gì, tên họ người.

榭 *Tạ* : sân cao, nhà trên nền cao, 100 cân.

驟 *Sậu* : ngựa chạy mau, mau chóng, thình lình, dong ruoi.

欻 *Hốt* : chợt thổi.

區 *Khu* : chia riêng ra, một địa phương, nhỏ, dấu kín.

鱗 *Lân* : vảy cá.

圖 *Đồ* : vẽ tượng, mưu kế lo liệu, bức địa đồ, sách vở, tháp phật.

嵯 *Tha* : núi cao, hòn đá rời.

鼓 *Cổ* : cái trống, đánh trống hùa reo, làm náo động

翼 *Dực* : cánh chim, ở hai bên, giúp. ngày mai, tên ngôi sao, chiếc thuyền, đoạn sách (trong kinh dịch).

左 *Tả* : tay trái, bên trái, sau.

右 *Hữu* : tay phải.

詹 *Thiêm* : như chữ thiềm bài 26.

歷 *Lịch* : trải qua, khắp hết.

公 *Công* : chung, bằng phẳng, ông (lời tôn) cha chồng, tước chư hầu thứ nhất ngày xưa.

輸 *Thâu* : chở, nộp thuế, thua, gần hết.

旌 *Tinh* : cái cờ có cắm lông ở đầu ngũ.

旗 *Kỳ*: cái cờ.

旆 *Bái* : cờ có bọc lụa trên ngọn làm hình đuôi én.

甕 *Áng* : cái chậu; thịnh.

器 器 *Khí* : đồ dùng, tài năng, độ lượng.

詭 *Quỷ* : Trách, dối trá, lạ lùng, trái ngược, hư hỏng, sai lầm, bậy bạ.

晡 *Bô* : quãng từ 3 giờ đến 5 giờ chiều.

冉 *Nhiễm* : mềm, đi từ từ.

滅 *Diệt* : tắt, mất, chìm đắm.

譚 *Đàm* : khoe khoang, rộng lớn, tiện lợi, bàn nói.

州 *Châu* : một khu vực trong nước, ngày xưa thì to, ngày nay kém một huyện.

市 *Thị*: chợ, mua bán.

ÂM: **THẬN THUYẾT**

Lâm Cảnh Hi. — Thường đọc Hán Thư Thiên văn chí, tái hải bàng thận khí tượng lâu đài, Sơ vị chi tín. Canh dân quý xuân, dư tỵ khấu hải tân. Nhất nhật phạn ngọ, gia đồng tẩu báo quái sự. Việt: Hải trung hốt dũng sổ sơn, giai tích vị thường hữu. Phụ lão

quan, dĩ vi thậm dị » Dư hãi nhi xuất. Hội Khuỳnh Xuyên chủ nhân tẩu sứ yêu dư. Ký chí, tương huề đăng Tụ Viễn lâu, đông vọng, đệ kiến thương minh hạo diểu trung, súc như kỳ phong liên như điệp hiện. liệt như tột tựu, hiện bất thường. Di thời, thành quách đài tạ sậu biến hốt khởi. Như chúng đại khu sổ thập vạn gia, ngư lân tương tỵ. Trung hữu phù đồ Lão-Tử chi cung : tam môn tha nga, chung cổ lâu dực kỳ tả hữu, thiềm nha lịch lịch, cực Công Thâu xảo bất năng quá. Hựu di thời, hoặc lập như nhân hoặc tán như thú, hoặc liệt nhược tinh kỳ chi bái úng áng chi khí, quỹ dị vạn thiên. Nhật cận bô nhiễm nhiễm man diệt. Hướng chi hữu giả an tại ? Nhi hải tự nhược dã. Bút Đàm ký Đăng Châu hải thị sự, vãng vãng loại thử. Dư nhân thị thuỷ tín.

Nghĩa : Ảnh giả.

Của Lâm Cảnh Hi-Tôi thường đọc Hán Thư Thiên Văn Chí, (sách) chép rằng ở mé bể ảnh giả tượng hình lâu đài. Ban đầu tôi chưa tin. Năm canh dần cuối mùa xuân (mùa xuân lúc cuối) tôi trốn kẻ cướp ở mé bể. Một ngày kia đương ăn cơm trưa một tên gia đồng chạy vào báo một sự lạ. Nó nói «giữa bể thình linh vọt lên nhiều núi ở chỗ mà lúc trước đều chưa thường có vậy. Các ông già thấy thế lấy làm rất lạ», Tôi sợ hãi mà chạy ra. Đúng lúc ấy (nghĩa chữ hội) người chạy việc của một ông chủ ở Khuỳnh Xuyên đón tôi. Vừa đến cầm tay lấy nhau lên lầu Tụ-Viễn nhìn về phương đông chỉ (đệ) thấy giữa nước mông mênh rộng lớn của bể xanh mù (một vật) nhô lên cao lên như núi lạ kỳ, dính nhau như dẫy núi, bày ra như hang đá cao và dốc (vật ấy) ẩn hiện bất thường. Một lát, thành ra thành quách lâu đài, thay đổi rất nhanh và hiện lên thình linh. Như một khu đất to và nhiều người kẻ được 10 vạn nhà khít nhau như vẩy cá. Ở giữa có một cái nhà to có tháp cao theo lối Lão-Tử ba cái cửa cao vót như núi, một cái lầu có chuông, có trống ở bên tả và bên hữu như hai cái cánh, ngói (nha) ở mái nhà rất rõ ràng đến nỗi sự khéo của Công-Thâu (tức là Lỗ-Ban thần thợ mộc) không thể hơn được. Một lát nữa hoặc đứng như người, hoặc tản tác như thú, hoặc bày như một dải cờ xí, như vò, chậu lạ lùng kỳ dị vô cùng (vạn thiên). Mặt trời gần xế, ảnh giả từ từ tan mất. Cái có vừa rồi (hướng chi hữu) bây giờ ở đâu? Rồi bể tự (trở lại) như bình thường vậy. Sách Bút Đàm chép sự ảnh giả (hải thị là chợ ở bể : ảnh giả) thường thường cũng giống như thế. Vì đây mà tôi mới bắt đầu tin.

六十五

歸去来辭 上　陶潛

歸去来兮田園將蕪胡不歸旣自以心爲
形役奚惆悵而独悲悟已往之不諫知来
者之可追實迷途其未遠覺今是而昨非
舟搖搖以輕颺風飄飄而吹衣問征夫以
前路恨晨光之熹微乃瞻衡宇載欣載奔
僮僕歡迎稚子候門三徑就荒松菊猶存
攜幼入室有酒盈樽引壺觴以自酌眄庭
柯以怡顏倚窗以寄傲審容膝之易安園
日涉以成趣門雖設而常關策扶老以流
憩時矯首而遐觀雲無心以出岫鳥倦飛
而知還景翳翳以將入撫孤松而盤桓

BÀI THỨ 65

辭 *Từ :* lời ; chồi.

潛 *Tiềm :* chìm trong nước; lặn; ẩn nâp; trộm vụng.

兮 *Hê :* tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vậy.

蕪 *Vu :* cỏ rậm ; đất bỏ hoang ; thứ cỏ thơm.

役 *Dịch:* Lính; đầy tớ; sai khiến, làm việc; mong mỏi.

奚 *Hê :* đứa hầu; sao? nào ; gì ?

惆 *Trù :* buồn bã; nản chí ; ngẩn ngừ.

悵 *Trướng :* buồn bã ; thất ý.

悟 *Ngộ :* cảm biết ; nghĩa như chữ ngộ bài 36.

諫 *Gián :* răn bảo ; khuyên can.

追 *Truy :* theo ; đuổi; nổi ; ngừa đón.

迷 *Mê :* mơ hồ không rõ; lầm; không tỉnh.

途 Đồ : đường đi.

昨 *Tạc:* ngày hôm qua.

輕 *Khinh :* nhẹ ; rẻ.

颺 *Dương :* gió bay bốc thuyền đi chậm; chim bay đi, nói to mà mau.

征 *Chinh :* đi xa; binh đao ; thu lấy ; sư dịch.

恨 *Hận :* oán giận ; bực tức.

熹 *Hi :* sáng.

瞻 覘 岾 *Chiêm :* ngẩng mặt mà trông; trông mong;

衡 *Hành:* cái cân; cận; cây ngang ở cửa ; cái lan can trên lầu.

僕 *Bộc :* đầy tớ, tiếng mình khiêm xưng.

稚 *Trĩ :* trẻ con, lúa muộn.

候 *Hậu :* đợi chực ; may, hỏi, khí tiết.

徑 *Kính :* đường nhỏ. đường tắt ngang ; mau.

存 *Tồn:* còn; giữ; thăm.

幼 *Âu :* trẻ con từ mới sinh đến 10 tuổi.

樽 *Tôn :* chén, bầu rượu, uống rượu.

觴 *Thương :* chén uống rượu; đãi tiệc.

盼 *Phán :* đoái đến ; đưa mắt đến.

柯 *Kha :* cành cây; cán rìu ; làm mối giới cho người.

怡 *Di :* vui vẻ.

傲 敖 *Ngạo* : kiêu căng ; khinh lờn.

審 *Thẩm* : khảo xét kỹ càng, biết rõ tình hình, xử đoán

策 *Sách* : răn, đánh ; quyển sách, roi ngựa, gậy, cầm gậy kế hoạch, thẻ tre, một lối văn (văn sách).

扶 *Phù* : giúp, phụ, cõng, chống gậy.

憩 *Khê* : nghỉ ngơi.

矯 *Kiểu* : uốn nắn, giả dối, làm đồ giả, lộng quyền, mạnh mẽ, nhắc lên.

盤 *Bàn* : cái mâm, tra xét, dừng lại.

桓 *Hoàn* : hai cột đôi nhau trước cổng; mạnh mẽ, khó đi, ngần ngừ, bới tóc.

ÂM : **Qui khứ lai từ** (*thượng*)

Đào-Tiềm.— Qui khứ lai hề. Điền viên tương vu : hồ bất qui ? Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trù trướng nhi độc bi ? Ngộ dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả chi khả truy. Thực mê đồ kỳ vị viễn. Giác kim thị nhi tạc phi. Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y. Vấn chinh phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hi vị. Nãi chiêm hành vũ. Tái hân tái bôn. Đồng bộc hoan nghênh ; trĩ tử hậu môn. Tam kính tựu hoang. Tòng cúc do tồn. Huề ấu nhập thất. Hữu tửu doanh tôn : dẫn hồ thương dĩ tự chước. Phán đình kha dĩ di nhan. Ỷ nam song ký ngạo. Thẩm dung tắc chi dị an. Viên nhật thiệp dĩ thành thú. Môn tuy thiết nhi thường quan. Sách phù lão dĩ lưu khê. Thời kiểu thủ nhi hà quan. Vân vô tâm dĩ xuất tụ. Điểu quyện phi nhi tri hoàn. Ảnh (cảnh đọc ảnh nghĩa như ảnh là bóng ê ê dĩ tượng nhập. Phủ cô tòng nhi bàn hoàn.

Nghĩa : *Bài văn nói về sự đi về nhà của Đào-Tiềm.* (1)

Nè, ta hãy về nhà. Ruộng vườn sắp bị bỏ hoang : sao lại chẳng về ? Khi tự mình lấy tâm (lo làm ăn nuôi thân) làm nô lệ cho hình hài làm sao mà buồn-bã và bi-ai một mình ?

---

(1) *Đào-Tiềm (Đào-uyên-Minh) chán đời làm quan, cáo về nhà làm bài này đề bài tỏ lòng mình.*

Tôi biết rằng dĩ-vãng ấy (chỉ) thì không (nên) trách, (và) biết rằng tương lai ấy, có thể phòng ngừa được. Thật, con đường lầm lẫn cũng chưa xa (có thể trở lại sớm được). Tôi thấy hôm nay là ngày phải và hôm qua là ngày quấy. Thuyền tôi lắc lư nhẹ nhàng trôi chậm chậm, gió phiêu phiêu thổi vào áo. Tôi hỏi người đi qua về con đường ở trước, tiếc rằng ánh sáng buổi sớm chiếu rất ít. Mà đây tôi đã thấy cửa, mái nhà. Thì tôi vui mừng, thì tôi chạy. Mấy đứa đầy tớ nhỏ vui mừng đón tôi ; con nhỏ tôi chờ tôi ngoài cửa. Ba cái đường nhỏ (trong vườn) gần bỏ hoang. Tùng cúc hãy còn. Nắm tay đứa nhỏ mà vào nhà. Có rượu đầy bầu : tôi lấy bình và chén mà tự rót. Đưa mắt đến cành cây ở ngoài sân lấy làm nở mặt. Tựa vào cửa sổ phía nam để tỏ sự kiêu hãnh (vì không chịu lụy mà về nhà) của tôi. Tôi biết rõ rằng chỗ chật hẹp (nhà chỉ lọt đầu gối) này dễ mà yêu được. Trong vườn mỗi ngày đi dạo thành một sự thú. Cửa tuy có làm, nhưng thường đóng. Tôi chống gậy (phù lão : gậy) cho đỡ mỏi (khỏe) trong khi đi chơi quanh vườn (lưu) có lúc ngước đầu lên mà nhìn xa. Mây lơ đãng từ hang núi bay ra. Chim bay mỏi đã biết đường về. Bóng mặt trời mờ mờ sắp lặn. Vỗ về cây tùng cô-độc, tôi ngâm-ngữ lưu luyến.

(c. n.)

Văn phạm

8 — 何者 (ai)

Hà giả vi thị, hà giả vi phi : ai là phải, ai là trái ?

9 — 何不 (tại làm sao chẳng)

Hà bất tảo vi chi kê : tại làm sao chẳng lo liệu sớm ?

Tự nguyên

合 3 cái miệng đồng nói một ý với nhau là hợp.

小 Chia (2 vạch 2 bên, xem tự ngnyên 41) một vật mà nó đã nhỏ lắm rồi (sổ nhỏ ở giữa).

六十六

歸去来辭下　陶潛

歸去来兮請息交以絕遊世與我而相遺復駕言兮焉求悅親戚之情話樂琴書以消憂農人告予以春及將有事於西疇或命巾車或棹孤舟既窈窕以尋壑亦崎嶇而經丘木欣欣以向榮泉涓涓而始流羨萬物之得時感吾生之行休已矣乎寓形宇內復幾時曷不委心任去留胡為遑遑欲何之富貴非吾願帝鄉不可期懷良辰以孤往或植杖而耘耔登東皋以舒嘯臨清流而賦詩聊乘化以歸盡樂夫天命復奚疑

BÀI THỨ 66

息 *Tức* : nghỉ ngơi, hơi thở, tiền lời, con, an ủy.

駕 *Giá* : xe ngựa ; đóng xe ngựa.

悅 *Duyệt* : ưa thích, vui, đẹp lòng.

話 *Thoại* : nói, lời nói.

農 *Nông* : nghề làm ruộng.

疇 *Trù* : khu ruộng ; ai ? ngày trước, gia nghiệp, đời đời truyền nhau.

巾 *Cân*: khăn chít đầu.

棹 *Trác* : tên cây, cái chèo, chèo.

窕 *Điệu* : sâu, vắng, yên lặng, nhỏ, lo rồi.

崎 *Khi* : núi dốc, cheo leo, hiểm trở.

嶇 *Khu* : gập ghềnh, khi khu, gập ghềnh.

邱 丘 *Khâu* : gò đất cao, cái làng, rỗng không ; tên húy của Khổng-Tử. Có đọc là khưu.

涓 *Quyên* : rỏ xuống, chảy xuống, giòng nước nhỏ, trong sạch, chọn.

寓 *Ngụ* : gửi thác vào ở đậu (trọ)

幾 *Cơ* : việc mới phát ra, sắp ; cái điềm trước. Có đọc là kỷ.

Kỷ : bao nhiêu? mấy?

曷 *Hạt* ; sao ? nào ?

遑 *Hoàng* : thong thả; rồi.

帝 *Đế* : vua.

期 *Kỳ*: hẹn, mong thời hạn định trước.

良 *Lương* : lành, tốt, khéo, giỏi, khuya.

杖 *Trượng* : cây gậy, cầm mang tội dùng trượng mà đánh.

耘 *Vân* : bừa cỏ.

耔 *Tứ* : vun cây.

皋 皐 *Cao* : cao lớn ; cánh đồng, gọi, đần độn.

嘯 叫 *Tiêu* : hút gió, (thổi còi) la, gọi.

賦 *Phú* : thuế, của cung cấp cho ; bẩm thụ, bài văn.

聊 *Liêu* : nhờ, ỷ lại, cẩu thả, vậy một ít trong khi đó. Có đọc là liêu.

乘 *Thừa* : cỡi ngựa, đi xe, nhân dịp, che chở, hoán nhân.

Thặng : xe bốn ngựa, cỗ xe ; sách chép chuyện cũ.

ÂM : **Qui khứ lai từ** *(hạ)*

Qui khứ lai hề. Thỉnh tức giao dĩ tuyệt du. Thế dĩ ngã như tương di. Phục giá ngôn hề yên cầu ? Duyệt thân thích chi tình thoại. Lạc cầm thơ dĩ tiêu ưu. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trù : hoặc mệnh cân xa, hoặc trác cô chu-kỹ yểu điệu dĩ tầm hác, diệc khi khu nhi kinh khâu. Mộc hân hân dĩ hướng vinh. Tuyền quyên quyên nhi thủy lưu. Tiễn vạn vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hưu. Dĩ hĩ hồ. Ngụ hình vũ nội phục kỷ thời ? Hạt bất ủy tâm nhậm khứ lưu ? Hồ vị hoàng hoàng dục hà chi ? Phú quí phi ngô nguyện ; đế hương bất khả kỳ. Hoài lương thần dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân tứ. Đăng đông cao dĩ thư tiêu. Lâm thanh lưu nhi phú thi. Liễu thừa hóa dĩ qui tận. Lạc phù thiên mệnh phục hề nghi ?

Nghĩa : *(tiếp theo).*

Bây giờ về nhà rồi. Tôi muốn nghỉ sự giao kết để dứt sự đến chơi (của bạn bè). Đời với tôi cùng bỏ nhau. Đánh xe (để trở lại đời) ? Tôi nói, (chữ kinh thi) mà tôi cần cái gì nữa (yên có nghĩa là cái gì ? vì sao) ? Tôi vui ưa lời thân mật của họ hàng thân thích. Vui về đàn sách để tiêu sầu. Nông phu cho tôi hay rằng xuân đến, sắp có việc ở khu ruộng phía tây : hoặc cầm cương cái xe có mui, hoặc chèo chiếc thuyền cô độc, chẳng những (kỷ) ở chỗ thẳm sâu tôi tìm rãnh nước, mà cũng (diệc) chỗ gồ ghề tôi vượt đồi cao. Cây vui mừng và quay về sự tươi tốt, suối rỉ rả khởi sự chảy. Tôi mừng sự được thời của vạn vật, tôi cảm thán sự làm (hồi xưa) và sự nghỉ (ngày nay) của đời tôi, chỉ thế thôi. Gửi thân (này) trong vũ trụ còn được bao nhiêu ngày ? Tại sao tôi chẳng an tâm mà nhận lấy sự đi và sự ở ? Tại sao nao náo muốn đi (chi) đâu ? Phú quý không phải là ước nguyện của tôi ; đế hương (Trang-Tử nói : theo đám mây trắng này mà đến đế hương, làng Thượng Đế tức muốn nói tu thành tiên vậy) không thể là nơi hẹn được. Tôi yêu mến (có) giờ lành để đi một mình, hoặc cầm gậy xuống, rồi đi nhổ cỏ vun cây ; lên cánh đồng phía đông để phát to tiếng của tôi ; đến chỗ nước chảy trong veo mà ngâm thơ ; Trong khi đó, theo sự biến hóa (của Tạo công, hay theo quyền của Tạo Hóa) mà về cõi hết (chết). Vui theo (phù là tiếng đệm) mệnh trời, tại sao lại còn ngờ (sự đã định là đi về nhà bỏ việc quan) nữa ?

Văn phạm

10 — 柰何 (làm sao cho được)

Nại hà dương phụng âm vi : làm sao trước vâng sau trái cho được ?

11 — 若何 (bằng thế nào, như thế nào)

Nhĩ sở tòng đồ nhược hà : học trò theo mày là người như thế nào (hay là những ai) ?

Tự nguyên

坐 Cổ tự vẽ hai người ngồi trên đất.

北 兆 Vẽ hai người quay lưng với nhau. Phương bắc là phương mà người ta quay lưng lại khi nhìn về phương nam (cách luyện tập của các đạo sĩ).

Lịch sử Hán Học truyền sang nước ta

(*t. th.*)

liệt thánh bản triều nhân mà thu dụng lấy, để mượn cái tài văn học của các ông ấy mà khai hóa những dân Chiêm-Thành, Chân-Lập ở xứ Nam. Vì thế cho nên đến lúc Đức-cao-Hoàng nhất thống được toàn quốc, mà cái thế lực nho học cũng từ đấy được nhất thống như là quốc thổ vậy.

Nay tôi xin nói đến nho học từ Hoành sơn trở về Nam.

Sau khi Liệt thánh Bản triều vào trấn Thuận-Hoá mà đạo nho cũng nhân đó mà tiến về phía Nam. Trong khi ấy thì ở đất Thuận-Hoá có ông Nguyễn-cư-Trinh, ông Nguyễn-Đăng-Thịnh, ông Ngô-Thế-Lâm, ông Nguyễn-quang-Tiền đều có văn chương và có công nghiệp ở đời. Vì có các bậc danh nho mà dựng được lá cờ nho học ở nơi mới khai thác ấy.

(*c. n.*)

BÀI THỨ 67

Nhớ cho kỹ

Học giả có thật nhớ các chữ này viết như thế nào hay không : cô (bền, quay lại), đi man, mãng, bôn, mãn, nhũ, (vú), phù (nổi), mộ (mến) bộc (phơi, đầy tớ), thấp, lê, la, hồ (cáo) cô (cô độc), thảm đạm, phún đũng, trảm, tuần phủ, thư giải, bàng quan, diệt (tắt), thích (họ ngoại), bàn hoàn ?

Bài làm :

Dịch : *Tiếng vang.*

Thằng Hổ ngày kia về nhà theo mẹ đem cơm ra ruộng. Nó đi chơi trong rừng sâu, gặp một cây lạ, quay về hướng mẹ nó mà gọi. Thình lình nó nghe có tiếng hòa với tiếng nó. Lấy làm lạ, nó hỏi là ai. Trong rừng cũng như tiếng nó trả lời lại. Tứ cô vô nhân. Rồi thì nó rất sợ, chạy dữ dội thưa mẹ nó. Mẹ nó nói : «Đó là tiếng của mày vậy. Phàm tiếng gặp vật cản trở, không lan khắp được bốn bên thì bị gãy mà trở về. Núi ngăn trở càng sâu thì tiếng ấy càng rõ, tiếng ấy là tiếng vang vậy».

Cần biết thêm

Tiếng tàu có bốn giọng chánh : bình-thanh, thượng thanh, khứ thanh, nhập thanh, gọi tắt là **bình, thượng, khứ nhập.** Bạn học đã biết rằng một chữ tàu đọc thế này thì có nghĩa này, đọc thế khác thì có nghĩa khác. Ví dụ chữ xứ, xử ; hành, hạnh, hàng ; vi, vị ; độ, đạc ; v v. Muốn giúp người đọc cho dễ, và hiểu nghĩa cho khỏi lẫn lộn (ví dụ bài 62 : trí tửu âm quĩ khách), người Tàu đặt ra một cách là vòng khuyên một trong bốn gốc : bình thì khuyên gốc dưới bên trái ; thượng thì khuyên gốc trên bên trái ; khứ thì gốc trên bên phải, nhập thì gốc dưới bên phải.

去	khử	爲	vị
行	hàng	樂	nhạc

Bình thanh đối với Annam thì dầu huyền hay không dầu (mà, đi) ;

Thượng thanh thì dầu hỏi, dầu ngã (chả, dữ) ;

Khứ thanh thì dầu sắc, dầu nặng (chín, lệ) ;

Nhập thanh thì cũng dầu sắc, dầu nặng nhưng nói hơi kêu một tí, rất rõ ở tiếng tàu mà không rõ ở tiếng hán-việt.

Đại khái như trên, nhưng hán việt thường không theo đúng giọng như thế, nên ở sách này không vòng khuyên, và cũng để học giả tập suy xét coi phải nên đọc hành hay hạnh, vi hay vị, ẩm hay ấm, thực hay tự, v v.

Chữa bài

回聲、胡兒一日回家隨母送飯至
田、遊深林中遇一奇木向母而呼
忽聞有聲和之、怪問為誰"、林中亦
如其聲應之、四顧無人、則大驚狂
奔告其母、母曰此即汝之聲也、凡
聲遇物阻不能四達則折回、阻山
愈深其聲愈著、名曰回聲也、

觀漁

梅曾亮

漁於池者汎其網而左右麾之網之緣出水可寸許緣愈狹魚之躍者愈多已入者已出者已墮躍而不出者皆經其緣而見之安知夫魚之躍而出者不自以爲得耶又安知夫躍而不出與躍而反入者不自咎其躍之不善耶而漁者視之忽不加容異於其心嗟夫人知魚之無所逃於池也其魚之躍者爲可悲也然則人之躍者何也

BÀI THỨ 68

亮 *Lượng* : sáng ; thanh cao ; tin được.

Lương : lều vua ; khóc cha mẹ ba năm.

沈 *Trầm*: chìm xuống nước; đục. Có đọc là thẩm.

縻 *Mi* : vòng cổ ; trói buộc.

緣 *Duyên* : kết hợp ; noi theo ; nhân vì ; liên lạc.

Duyến : cái viền ; viền áo.

寸 *Thốn* : một tấc ; một phần mười của xích.

狹 *Hiệp* : hẹp.

屢 *Lũ* : nhiều lần ; nhanh chóng.

咎 *Cữu* : lỗi ; đổ lỗi ; tai nạn.

ÂM : **QUAN NGƯ**

Mai-Tăng-Lượng — Ngư ư trì giả trầm kỳ võng nhi tả hữu mi chi. Võng chi duyên xuất thủy khả thốn hứa. Duyên dũ hiệp ngư chi dược giả dũ đa. Hữu nhập giả, hữu xuất giả, hữu lũ dược nhi bất xuất giả : giai kinh kỳ duyên nhi kiến chi. An tri phủ ngư chi dược nhi xuất giả, bất tự dĩ vi đắc da ? Hựu an tri phủ dược nhi bất xuất, dữ dược nhi phản nhập giả, bất tự cữu kỳ dược chi bất thiện da ? Nhi ngư giả thị chi, hốt bất gia đắc thất ư kỳ tâm. Ta phù nhân tri ngư chi vô sở đào ư trì dã. Kỳ ngư chi dược giả khả bi dã. Nhiên tắc nhân chi dược giả hà dã.

Nghĩa : Xem đánh cá.

Của Mai Tăng-Lượng — Người đánh cá ở ao thả lưới xuống nước và cột nó bên tả và bên hữu. Mé lưới khỏi mặt nước ước chừng một thốn. Mé càng hẹp lại cá nhảy (cá (giả) nhảy trông các con cá) càng nhiều. Có con vào, có con ra, có con nhảy nhiều lần mà không ra : các con cá qua mé lưới mà (người ta) thấy nó (người ta thấy các con cá khi chúng qua mé lưới). Làm sao biết rằng con nào nhảy mà ra được không tự lấy thế làm đắc ý ? Lại còn làm sao biết rằng con nào nhảy mà không ra được cùng con nào nhảy mà lại nhảy lộn vào chẳng tự cho mình là lỗi về sự vụng về của sự nhảy của mình ? người đánh cá nhìn sự nhảy của

chẳng, không để tâm (bất gia ư kỷ tâm) tý nào (hốt) đến sự được thua của chúng cả (không thêm sự được, thua của chúng trong lòng mình). Ôi, người biết sự không chỗ trốn của cá ở trong ao vậy. Sự nhảy của cá thì đáng thương. Như thế thì (nhiên tắc) sự nhảy (sự hành động vô ích) của người là sao ?

Văn phạm

12 — 如何 (làm sao, như thế nào, ra sao)

Thử sự cận nhật như hà : việc này gần đây ra sao ?

13 — 如之何 (làm như thế nào)

Dục tuyệt giang nhi vô chu tắc như chi hà : Muốn qua sông mà không thuyền thì làm thế nào ?

Tự nguyên

宅 宅 Trên miên, miên là nóc nhà, dưới vẽ một cây ăn sâu rễ xuống đất. Trạch là chỗ mà người ta đã sinh cơ lập nghiệp và định ở đó lâu dài.

黑 黑 Lửa đốt cháy vật gì, có khói bay đóng chung quanh một cái lỗ thông hơi làm đen cái lỗ ấy.

Lịch sử Hán Học truyền sang nước ta

(t. th.)

Kịp đến loạn Tây-Sơn, Nam Bắc đều có việc binh đao, mà bỏ việc học gần đến mấy mươi năm. Nhưng trong lúc bấy giờ các bậc đại nho trong nước tuy gặp cơn loạn ly mặc dầu, cũng hết lòng phù trì nho đạo để lưu truyền về đời sau. Như Bắc-Kỳ thì có ông Phạm quí-Thích người Hải-Dương ; Trung-Kỳ thì có ông Nguyễn-quang-Hiệp người Nghệ-An ; Nam-Kỳ thì có ông Vũ-trường-Toản người Gia-Định, mấy ông ấy thật là đáng bậc sư nho trong lúc bấy giờ, mà có công với hán học vậy.

Từ Đức-cao-Hoàng đã thu phục nước nhà, tuy rằng lấy việc cũ mà thành công, nhưng ngài vẫn biết trị nước phải có văn mới được. Ngài bèn dựng văn miếu các trấn, lập trường quốc tử giám ở kinh Đô, mở khoa thi hương,

đặt quan Đốc học ở các tỉnh, để cổ vũ về nho học. Ngài đã nhân mình kinh lịch về chiến tranh biết sự học địa lý là sự cần trong nước. Ngài bèn sai quan Binh bộ thượng thư là ông Lê-quang-Định kê cứu những sơn xuyên hình thể trong nước ta, chép thành bộ «Nhất thống địa dư chí». Đến đời đức Minh-Mạng là một ông vua văn học, cho nên Ngài rất trọng sự văn học. Văn Minh-Mạng thứ 3, mở khoa thi hội lấy Tiến sĩ; đến năm thứ 10 lại lấy thêm Phó-Bảng. Thi hương thì đổi sinh đồ gọi là Tú-Tài, Hương-cống gọi là Cử-Nhân. Sai các quan văn học làm sách vở, còn tự Ngài thì Ngài ban thập điều để dạy dân. Đến đời đức Thiệu-Trị, đức Tự-Đức, thì cũng trọng nho học như trước, nhưng mà văn học thì triều đức Tự-Đức thịnh hơn.

Nay tôi xin lược kể những nhà nho của Bản triều từ niên hiệu Tự-Đức trở về trước :

Các ông nho có đức nghiệp trong nước, thì ở Bắc-kỳ có ông Phạm-lập-Trai, ông Hà-tôn-Quyền, ông Nguyễn-Siêu, ông Nguyễn-tư-Giản ; ở Trung-Kỳ thì có ông Trương-quốc-Dụng, ông Phạm-phú-Thứ; ở Nam-Kỳ thì có ông Phan-thanh-Giản, ông Trần-tứ-Mẫn, ông Nguyễn-Thông. Các ông ấy hoặc ông thì lấy đạo-đức mà vun trồng cho phong-hóa, hoặc ông thì lấy tài kinh-tế mà giúp việc chánh-trị trong nước, hoặc ông thì lấy sự học-vấn mà trước thuật để đời, thật là bực hiền nhân quân-tử trong lúc bấy giờ vậy. Huống chi trên thì có đức Thánh-Tổ (Minh-Mạnh) Hiến-tổ (Thiệu-trị) và đức Dực-tôn (Tự-Đức) đều là các vua văn học, đối với thần dân trong nước, có cái trách nhiệm vừa làm vua vừa làm thầy, vì thế cho nên Hán-học thịnh là phải lắm.

(c. n.)

六十九

觀刈麥　白居易

田家少閒月五月人倍忙夜來南風起
小麥覆隴黃婦姑荷簞食童稚攜壺
漿相隨餉田去丁壯在南岡足蒸暑土
氣背灼炎天光力盡不知熱惟惜夏日
長復有貧婦人抱子在其傍右手秉遺
穗左臂懸敝筐聽其相顧言聞者為
悲傷家田輸稅盡拾此充飢腸今我
何功德曾不事農桑吏祿三百石歲
晏有餘糧念此私自愧盡日不能忘

BÀI THỨ 69

刈 *Nghệ* : cắt cỏ, gặt, giết, phá. Có đọc là ngải.

麥 *Mạch* : lúa mì.

閑 *Nhàn* : nhàn rỗi, thong thả.

倍 *Bội* : gấp hai, gấp lên nhiều lần ; hèn, quên, trái.

忙 *Mang* : bận lòng, lo sợ.

覆 *Phúc* : nghiêng đổ, làm lại, trả lời, xét kỹ.

Phú : che.

隴 *Lũng* : nấm đất cao ở giữa ruộng, mô đất, bờ ruộng.

黃 *Hoàng* : sắc vàng ; người già, con trẻ.

簞 *Đan* : cái thúng.

餉 *Thướng* : quà bánh, đem cơm cho tá điền, lương lính, thuế má.

丁 *Đinh* : bực thứ tư trong thập can, số người, cái đinh, khỏe mạnh, ngã lòng, mồ côi, dặn dò.

岡 *Cương* : sông núi.

蒸 *Chưng* : khí lửa bốc lên, nấu cách thủy, hun, nung, cũi nhỏ, nhiều.

暑 *Thử* : nắng.

灼 *Chước* : đồ nướng, soi sang, sợ.

秉 *Bỉnh* : một nắm lúa, cầm, cai trị.

穗 *Tuệ* : bông lúa, bông các thứ cây.

敝 *Tệ* : rách, nát, của tôi (lời nhún).

筐 *Khuông* : thúng vuông.

聽 *Thính* : nghe, theo, đoán, định. Có đọc là thinh.

稅 *Thuế* : lúa nộp, tiền thuế, nghỉ chân, trút bỏ.

充 *Sung* : đầy, cho vào.

功 *Công* : việc làm có thành hiệu.

桑 *Tang* : cây dâu.

吏 *Lại* : làm việc quan, chức phụ thuộc trong nha môn. Có đọc là ly.

祿 *Lộc* : của được hưởng thụ, lương bổng.

晏 *Án* : yên lặng, buổi chiều, muộn.

糧 *Lương* : lương thực, tiền lương.

念 *Niệm* : nghĩ, nhớ luôn, đọc lầm rầm.

私 *Tư* : riêng, kín, gian tà, lúa.	愧 *Quý* : hổ thẹn.

ÂM : **QUAN NGHÈ MẠCH**

Bạch-cư-Dị — Điền gia thiểu nhàn nguyệt. Ngũ nguyệt nhân bội mang. Dạ lai nam phong khởi, tiểu mạch phú lũng hoàng. Phụ cô hạ đan tự, đồng trĩ huề hồ tương. Tương tùy thướng điền khứ. Đinh tráng tại nam cương. Túc chưng thử thổ khí, bối chước viêm thiên quang, lực tận bất tri nhiệt, duy tích hạ nhật trường. Phục hữu bần phụ nhân, bão tử tại kỳ bàng. Hữu thủ bỉnh di tuệ, tả tý huyền tệ khuông. Thính kỳ tương cố ngôn, văn giả vị bi thương. Gia điền thâu thuế tận, thập thử sung cơ trường. Kim ngã hà công đức ? Tằng bất sự nông tang. Lại lộc tam bách thạch ; tuế án hữu dư lương. Niệm thử tư tự quý. Tận nhật bất năng vong.

Nghĩa : *Xem gặt lúa mì.*

Của Bạch-cư-Dị — Người làm ruộng ít có thì giờ (nghĩa chữ nguyệt) nhàn rỗi. Đến tháng năm người ta lại bận gấp hai. Khi đêm đến, gió nam khởi dậy, lúa non che mặt ruộng trở ra vàng. Đàn bà vác thúng cơm (cơm để trong thúng), trẻ con xách bình nước uống. Nối đuôi nhau họ (đi) đem đồ ăn cho người làm ruộng. Kẻ đinh tráng ở tại sông núi phương nam. Chân nung bởi hơi khí của đất nóng vì nắng, lưng nướng bởi ánh trời nóng ; sức tận, chẳng biết nóng, chỉ buồn tiếc về sự dài của ngày hè. Lại có những đàn bà nghèo ẵm con ở bên cạnh, tay phải mót lúa rơi, tay trái đeo một cái thúng nát. Hãy nghe lời họ nói với nhau: người nghe vì đó mà bi thương. Ruộng nhà hết tận vì nộp thuế mót cái này để cho vào bụng (ruột) đói. Nay ta có công đức gì mà chẳng lo đến nông tang. Lộc quan (của tôi) là 300 thạch, cuối năm cũng còn lương dư. Nhớ đến việc ấy, tôi tự xấu hổ riêng mình, hết đời chẳng quên được.

Văn phạm

14 — Chữ Hà còn hợp với nhiều chữ khác, nhưng nghĩa cũng dễ, ví dụ : hà hữu (nào có... đâu ?) hà túc (có đủ đâu ?).

15 — *Chú ý* chữ 何 có khi chỉ cách lấy làm lạ, than thở, không phải chỉ cách hỏi. Ví dụ : hà đức chi thịnh : Ôi ! nhân đức đã thịnh là dường nào ! — Mạc cảm như hà : chẳng có ai dám thế ấy !

Tự nguyên

友 Vẽ hai tay phải của hai người bạn cùng một chí hướng với nhau, tỏ sự bạn bè.

舂 Vẽ hai tay dơ cao cái chày trên miệng cối, tiêu biểu sự đâm, sự dã.

Lịch sử Hán Học truyền sang nước ta

(*t. th.*)

Nói tóm lại thì từ triều Tự-Đức trở về trước cho đến Lý, Trần, Lê, các bậc tiền hiền của phái nho-học từng lấy sự luân thường đạo nghĩa để tiêu-chuẩn cho người đời sau. Nhưng có một điều chúng ta không nỡ quên được là các bậc tiên-hiền tiên-triết đời xưa bao phen lấy giọt máu nhà nho mà rưới cho non sông này ; đã từng phơi gan trải mật mà khiến cho giống nòi được vẻ vang ; đã từng nát thịt tan xương mà khiến cho cơ-đồ được vững chãi. Tưởng các ngài xét trong lịch sử hay nghe các ông phụ-lão truyền lại thì đủ biết, tôi không cần phải kể ra cho nhiều.

(*c. n.*)

七十

石公庵　沈周

石公庵在石公山西壁下因石結宇負山面湖左偏有閣閣後有亭皆高敞軒豁守庵僧三人咸樸以愿有嘯叢者多結禪侶錢山路余寓是庵月餘二旬出遊輒邀嘯叢偕導故歷奧區僻境而未嘗問塗飢而倦則就其傍寺院而食息焉亦不及慮居庵十餘日多在亭閣陰晴昏曉雨風雪月湖山之象變換萬千觸目怡情余亦互取焉故於去之日而並記之

彤 *Đông* : sắc đỏ ; sơn đỏ.

偏 *Thiên* : nghiêng ; xấu ; ở bên ; thứ hai ; 25 xe lính 50 người.

敞 *Xưởng* : sân cao mà bằng ; trồng trả.

軒 *Hiên* : xe đằng trước cao hay nhẹ hơn đằng sau của quan đại phu ngồi ngày xưa ; trước xe ; đầu mái thêm ; vui vẻ.

豁 *Hoát* : thung lũng ; thông suốt ; sáng sủa ; rộng rãi.

咸 *Hàm* : hết thẩy ; cùng nhau ; nhanh.

愿 *Nguyện* : thực thà trung hậu.

禪 *Thiên* : im lặng.

Thiện : sân thờ trời đất ; lễ tế trời đất ; thay người nối ngôi.

侶 *Lữ* : bạn bè

識 *Thức* : biết ; quen ; tên có.

Chí : ghi nhớ.

旬 *Tuần* : 10 ngày ; 10 năm ; đầy đặn.

導 *Đạo* : đem đường ; mở lối.

奧 *Áo* : chỗ kín trong nhà ; tối kín ; lượm lặt ; sào nâu.

僻 *Bích* : hèn ; xấu, ở xa ; kín.

境 *Cảnh* : cõi ; dịp ; áng văn.

塗 *Đồ* : bùn ; nhớp ; bôi sắc mầu lên trên vật khác ; xóa chữ cũ mà thay chữ mới vào ; lấp lỗ hở ; đường đi.

院 *Viện* : nhà có tường xung quanh ; bên.

憊 *Bại* : kiệt lực ; mỏ mệt.

陰 陰 *Âm* : trái với dương như khí âm ; không mưa cũng không nắng gọi là âm ; thầm ụng.

晴 *Tình* : tạnh mưa ; trời quang tạnh.

昏 *Hôn* : buổi tối ; tối tăm.

曉 *Hiểu* : rạng đông ; trời sáng, rõ ràng biết rõ.

幷 *Tinh* : hai người hợp nhau ; gồm hợp ; chiếm cả. Có đọc là tính.

ÂM : **THẠCH CÔNG AM**

Trâm-Đồng — Thạch công am tại thạch công sơn tây bích hạ. Nhân thạch kết vũ, phụ sơn diện hồ. Tả thiên hữu các, các hậu hữu đình, giai cao xưởng hiên hoát. Thủ am tăng tam nhân, hàm phác dĩ nguyện. Hữu Khiêu-Nham giả, đa kết thiền lữ, thức sơn lộ. Dư ngụ thị am nguyệt dư, nhị tuần xuất du, triếp yêu Khiêu Nham tương đạo ; cố lịch áo khu bích cảnh, nhi vị thường vân đố. Cơ nhi quyện, tắc tựu kỳ bàng tự viện nhi thực tức yên, diệc bất cập bại. Cư am thập dư nhật, đa tại đình các. Âm tình hôn hiểu, vũ Phong tuyết nguyệt, hồ sơn chi tượng, biến hoán vạn thiên. Xúc mục di tình, dư diệc hữu thú yên. Cố ư khứ chi nhật, nhi tinh ký chi.

Nghĩa : Am-Thạch-Công.

Của Trâm-Đồng — Am-Thạch-Công ở dưới sườn phía tây núi Thạch-Công. Xây nên (chữ nhân) trên đá mà thành nhà, dựa núi, quay mặt ra hồ. Bên trái có lầu, sau lầu có cái nhà nhỏ để nghỉ mát, đều cao, trông trải, sáng sủa rộng rãi. Ba người tăng giữ am đều chất phát và thực thà. Có người Khiêu-Nham, quen nhiều với các bạn nhà thiền, biết đường núi. Tôi ngụ tại am ấy hơn một tháng, 20 ngày đi chơi bèn mời Khiêu-Nham dẫn đường cho ; vì vậy qua chốn xâu cảnh vắng mà chưa thường hỏi lối. Đói và mệt thì đến chùa bên cạnh mà ăn nghỉ vậy, thì cũng chẳng đến kiệt lực. Ở am hơn 10 ngày thường ở tại lầu và nhà mát. Trời âm trời trong, tối sáng, mưa gió, tuyết trăng, cảnh tượng hồ núi biến đổi muôn nghìn. Động mắt vui lòng, tôi cũng có lấy (làm thích) vậy. Bởi nên, ngày đi, tôi gồm ghi việc ấy.

Văn phạm

Nghi vấn đại từ.

IV. — Hề, an, ô hạt, hồ, yên, khởi, cái.

a) 奚 Nhữ thường kiến kỳ nhân, kỳ trạng hề nhược : Mày thường thấy người ấy, hình trạng họ ra sao ?

b) 安 Quả năng miễn lực tiến hành, an kiến thử sự chi tất bất thành dã : nếu thật anh gắng sức tiến hành, thì làm sao người ta biết rằng sự này không thành được ?

Tự nguyên

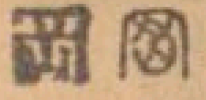 Vẽ trên đầu núi có mây che.

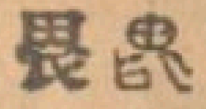 Ban đầu chữ úy ở trên vẽ cái đầu quỉ, dưới vẽ móng nhọn. Sau thêm chữ nhân (bên phải, phía dướ) ý rằng người ta thấy đầu, nanh vút quỉ mà sợ.

Lịch sử Hán Học truyền sang nước ta *(t. th.)*

Thời kỳ thứ 5

Không ngờ đâu ! Đên cuối đời Tự-Đức mà Hán-học đã có cái cảnh-tượng suy tồi rồi.

Tôi nói rằng Hán-học suy tồi là không phải nói rằng không có ai thi đỗ, không có hay chữ như ngày trước đâu, nhưng mà về phần đạo-đức và công nghiệp thì không bằng ngày trước. Thử xem như lúc nhà nước Đại-Pháp mới đền nước ta, các quan trong triều đều là văn-học mà sự chến sự hòa phân-vân không nhất định, thành ra trong nước không có cái dư-luận chính-đáng để nước nhà trong lúc ấy phải chịu một hồi khó-khăn. Thế thì đủ chứng là phái nho-học đã suy tồi vậy. *(Xem thêm kêt luận về khoa cử, ở sau)*

∴

Gần đây, từ ngày nhà nước Lăng sa bãi việc thi cử 1918 thì còn ai muốn học chữ Hán nữa, vì học không biết để làm gì nên Hán học càng ngày càng lu lờ.

Nhưng cũng may thay, hơn mươi lăm năm nay, các bạn thanh niên ta đã thấy sự liên lạc của chữ nho với chữ nước nhà. Hán học thịnh thì tiếng ta thịnh, Hán học suy thì tiếng ta suy, nên cố gắng học lại để mà bảo tồn và mở mang thêm quốc ngữ nước nhà mình.

Hết cơn bĩ cực phải tới hồi thái lai ; hồi phục hưng Hán học là hồi này, ta cho nó là hồi thứ sáu vậy.

(Nhiều đoạn trích trong : « Bàn về Hán Học » của Nguyễn-bá-Trạc).

七十一

古跡

蘇軾

黃州寓居之數百步爲赤壁或言即周瑜敗曹公處不知果是否斷崖壁立江水深碧二鶻巢其上有二蛇或見之遇風浪靜輒乘小舟至其下捨舟登岸入徐公洞非有洞穴也但山崦深邃耳圖經云是徐邈不知何時人非魏之徐邈也岸多細石往往有溫瑩如玉者深淺紅黃之色或細紋如人手指螺紋也既數遊得二百七十枚大者如棗栗小者如芡實又得一古銅盆盛之注水粲然有一枚如虎豹首有口鼻眼處以爲群石之長

BÀI THỨ 71

跡 *Tích* : dấu chân ; dấu vết ; xét ; theo.

蘇 *Tô* : cây tử tô ; chết mà sống lại ; cắt cỏ.

軾 *Thức* : tay vịn đằng trước xe.

赤 *Xích* : màu đỏ ; hết sạch không có vật gì ; cởi truồng; cắt đứt ; mùa hạ.

瑜 *Du* : vẻ đẹp của ngọc.

曹 *Tào* : lũ ; đàn ; sở làm việc.

否 *Phủ* : chẳng ; không thuận.

BĨ : điều xấu ; vận xuy ; bế tắc.

崖 *Nhai* : sườn núi.

碧 *Bích* : Ngọc xanh biếc ; mầu xanh biếc.

鶻 *Cốt* : chim le le.

巢 *Sào* : ổ chim ; chỗ ở của giặc cướp.

蛇 *Xà* : con rắn.

浪 *Lãng* : sóng nước; chảy ra ; buông tuồng ; giông dài.

捨 *Xả* : bỏ đi.

岸 *Ngạn* : bờ sông cao dốc ; cao dốc ; hở trán (kiểu đội khăn).

徐 *Từ* : đi thong thả ; chầm chậm.

崦 *Yêm* : núi phía mặt trời lặn, núi nhô ra.

邃 *Thúy* : sâu kín.

邈 *Diểu* : nhỏ mọn ; khinh lờn ; lần lần; xa xôi.

細 *Tê* : nhỏ vụn.

淺 *Thiển* : nước cạn.

紋 *Văn* : những đường vân ở trên tấm lụa ; làm sóng gợn lăn tăn ở trên mặt nước.

螺 *Loa* : con ốc ; thoi mực , xoáy ở đầu ngón tay; tóc xoăn.

枚 *Mai* : từng cái ; từng chiếc ; cái thẻ ; một thân cây; chữ chỉ số.

栗 *Lật* : cây giẻ (chataignier) ; cái còi ; tóc rối.

芡 *Khiếm* : cây hoa súng.

盆 *Bồn* : cái thùng ; cái chậu.

注 *Chú* : rót nước ; nhắm, chuyên chú.

粲 *Thán* : gạo trắng ; trong sạch ; cơm ; nhiều ; cười.

豹 *Báo* : con beo.	眼 *Nhãn* : mắt ; lỗ hổng ; chỗ trọng yếu.

ÂM : **CỔ TÍCH**

Tô Thức — Hoàng Châu ngụ cư chi sổ bách bộ, vi Xích-Bích. Hoặc ngôn tức Chu-Du phá Tào-Công xứ. Bất tri quả thị phủ ? Đoạn nhai bích lập. Giang thủy thâm bích. Nhị cốt sào kỳ thượng. Hữu nhị xà Hoặc kiến chi. Ngộ phong lãng tĩnh, triếp thừa tiểu chu chí kỳ hạ. Xả châu đăng ngạn, nhập Từ Công động. Phi hữu động huyệt dã, đản sơn yêm thâm thúy nhĩ. Đồ Kinh vân thị Từ Diệu, Bất tri hà thời nhân, phi Ngụy chi Từ Diệu dã. Ngạn đa tế thạch vãng vãng hữu ôn oánh như ngọc giả. Thâm thiển hồng hoàng chi sắc. Hoặc tế văn như nhân thủ chỉ loa ván dã. Ký sổ du, đắc nhị bách thất thập mai. Đại giả như táo lật, tiểu giả như khiếm thực. Cập đắc nhất cổ đồng bồn, thịnh (thịnh đọc thình là đựng) chi, chú thủy thì xán nhiên. Hữu nhất mai như hổ báo thủ, hữu khẩu tỵ nhãn xứ. Dĩ vi quần thạch chi trưởng.

Nghĩa : Vết xưa.

Của Tô-Thức — Ở Hoàng-Châu chừng vài trăm bước cách chỗ tôi ở là chỗ Xích-Bích. Có người nói rằng tức là chỗ Chu-Du đánh bại Tào-Công. Tôi không biết là phải hay không. Sườn núi chắn (đầy) như một cái tường. Nước sông xanh đậm. Hai con le le làm ổ ở trên (sườn núi). (Cũng) có hai con rắn. Có người thấy chúng nó. Gặp khi sóng gió bình tĩnh tôi bèn dùng thuyền con đến phía dưới (của chỗ Xích Bích). Bỏ thuyền lên bờ, tôi vào động Từ-Công. Chẳng phải là có động hang đâu, mà chỉ là núi nhô ra (dường như) sâu kín vậy. Sách Đồ-Kinh nói đó là cái động của Từ-Diệu. Tôi chẳng biết là người thời nào ; chẳng phải là ông Từ-Diệu đời Ngụy đâu. Bờ sông có nhiều đá nhỏ. Chỗ nào cũng có đá trơn nhẵn và chiếu sáng như ngọc. Có sắc đỏ vàng đậm hay lạt. Hoặc có đường vân như vân của xoáy đầu ngón tay của người ta vậy. Đi chơi vài lần bắt được 270 hòn. Hòn to như quả táo, quả rẻ, hòn nhỏ như hột súng. Lại được một cái chậu đồng cổ lấy mà đựng nó, (khi) đổ nước thì nó chiếu sáng. Có một hòn giống như đầu hổ báo có miệng mũi mắt. Đó là hòn to nhất ở trong các hòn ngọc.

Văn phạm

c) 惡 Cư ô tại, nhân thị dã, lộ ô tại, nghĩa thị dã : chỗ ở tại đâu ? tại nhân vậy ; đường đi tại đâu ? tại nghĩa vậy.

d) 曷 Thị nhị nhân giai nhữ hữu dã, hạt vi khinh thử, nhi trọng bỉ : hai người này đều là bạn mày cả, tại sao khinh người này, trọng người kia.

Tự nguyên

左 𠂇 Vẽ tay trái làm việc (công: làm việc) giúp tay phải.
右 𠮢 Vẽ tay phải cho đồ ăn vào miệng.

Tô-Thức

Tự là Tử-Chiêm, hiệu là Đông-Pha-cư-sĩ, đời nhà Tống, người Mi-sơn. Làm quan Hàn-Lâm học sĩ, và Binh-bộ thượng-thư. Viết được 150 quyển đóng thành một bộ : « *Đông-Pha toàn tập* ».

七十二

出塞　杜甫　上

磨刀嗚咽水水赤刃傷手欲輕腸斷
聲心緒亂已久丈夫誓許國憤惋
復何有功名圖麒麟戰骨當速朽
挽弓當挽強用箭當用長射人先射
馬擒賊先擒王殺人亦有限列國自
有疆苟能制侵陵豈在多殺傷
男兒生世間及壯當封侯戰伐有
功業焉能守舊丘

BÀI THỨ 72

塞 *Tắc*: lấp ; ngăn trở; bờ rào ; ngay thật;
Tái : biên giới.

杜 *Đỗ* : thứ cây lê ; ngăn nắp ; rễ cây ; chát.

刀 *Đao* : cái đao; tiền đời xưa ; thuyền nhỏ.

咽 *Yết* ; cổ họng ; nuốt ; nhịn ; nghẹn cổ. Có đọc là yên.

刃 *Nhận* ; lưỡi dao ; chém ; giùi.

緒 *Tự* : mối tơ ; mối manh trong việc ; xếp đặt ; tìm tòi ; cuối cùng; thừa ra.

亂 *Loạn* : lộn xộn ; biến loạn ; trị cho hết loạn

誓 *Thệ* : thề ; hẹn.

憤 *Phẫn* : giận lắm ; bực tức, chán, buồn.

惋 *Oán* : như chữ oán bài thứ 50.

功 *Công* : thành hiệu; việc khó nhọc ; sự nghiệp.

麒 *Kỳ* : con độc giác đực.

麟 *Lân* : con độc giác cái.

戰 *Chiến* : đánh nhau; sợ.

朽 *Hủ* : già suy ; mục nát.

強 *Cường*: cung cứng, mạnh khỏe; ác dữ.
Cưỡng : ép buộc ; gắng sức.

箭 *Tiễn*: cây tên bằng tre ; tre làm tên ; con nhím.

擒 *Cầm* : bắt.

賊 *Tặc* : trộm cướp ; giặc ; sâu ăn lúa ; làm hại, chém; tù tội.

殺 *Sát* : giết.
Sái : rút bớt.

限 *Hạn* : ngăn trở ; giới hạn ; lời hẹn ; vận hạn.

疆 *Cương* : bờ cõi.

侵 *Xâm* : lấn ; xét ; mất mùa

陵 *Lăng* : cái gò lớn ; mồ mả vua chúa, xâm phạm.

豐 *Phong* : đắp; đóng kín ; vua ban cho ; giàu có ; bờ cõi.

伐 *Phạt* : đánh, chặt ; công lao ; khoe mình ; cái mộc (cái khiên).

業 *Nghiệp* : nghề làm; cơ đồ ; nền nếp ; duyên kiếp ; trót, quá rồi.

ÂM : **XUẤT TÁI**

Đỗ Phủ — Mi đao ô yêt thủy ; thủy xích nhận thương thủ. Dục khinh trường đoạn thanh ; tâm tư loạn dĩ cửu. Trượng phu thệ hứa quốc ; phẫn oán phục hà hữu ? Cống danh đồ kỳ lân. Chiến cốt đương tốc hủ. Vãn cung đương vãn cường. Dụng tiễn đương dụng trường. Sạ nhân tiên sạ mã. Cầm tặc tiên cầm vương. Sát nhân diệc hữu hạn. Liệt quốc tự hữu cương. Cẩu năng chế xâm lăng, khởi tại đa sát thương. Nam nhi sinh thế gian, cập tráng đương phong hầu. Chiến phạt hữu công nghiệp, yên năng thủ cựu khâu,

Nghĩa : Ra biên giới

Của Đỗ Phủ — Tôi mài dao (gần ngọn) nước khóc than (1); nước đỏ (vì) lưỡi dao phạm tay tôi. Tôi muốn làm giảm bớt cái tiếng đứt ruột (của giòng nước chảy) ấy ; mối tơ lòng của tôi đã rối loạn từ lâu. Trượng phu đã thề với nước làm sao lại còn buồn oán ? Công danh của họ ghi ở Kỳ Lân (2). Xương ở chiến trường phải mục nát mau (3). Kéo cung phải kéo cung cứng. Dụng tên phải dụng tên giài. Bắn người trước hãy bắn ngựa. Bắt cướp trước hãy bắt tướng. Giết người cũng có hạn, Liệt quốc mỗi nước (chữ tự) đều có biên giới. Nếu chống được sự xâm lăng thì sát hại nhiều để làm gì? Nam nhi sinh tại thế đến lúc khỏe mạnh(lớn)phải (được) phong hầu (4). Trong chinh chiến được công lao, giữ đất cũ làm sao cho được ?

(c. n.)

---

(1) Ô yêt : tiếng nước chảy — (2) chỗ ghi tên người có công cho nước đời Hán — (3) nghĩa là khi được trận thì có tiếc gì đống xương tàn của mình— (4) xưa, ai lập được công vua phong tước, và cho ruộng đất.

Văn phạm

e) 胡 Thử thanh dã, hồ vi lai tai : tiếng này, tại sao đến đây ?

g) 焉 Yên dụng nịnh : cần gì phải khéo nói ?

Tự nguyên

弱 弱 Vẽ hai cánh chim mới mọc lông tỏ ý sự mền yếu

然焚 Vẽ lửa đốt thịt chó. Bởi vậy nhiên có nghĩa là đốt sau có nghĩa là vậy, nhưng (giả tá).

Đỗ Phủ (712-770)

Hiệu là Tử-Mỹ, đời nhà Đường, người ở Đỗ-Lăng. Đồng thời với Lý-Bạch, Đỗ Phủ cũng là một ngôi sao chói lọi trong thi thơ, không những ở đời Đường mà thôi, mà ở cả muôn đời vậy.

Đỗ học rộng tài cao, đọc rất nhiều sách «bác cực quần thư», thi rớt tiến-sĩ và vì nhà nghèo nên phải nếm nhiều nỗi gian truân bách chiết.

Sau đến triều Đường Nguyễn Tông (713-755). Đỗ được làm đãi-chế ở Tập-hiền-viện; triều Túc-Công (756-762), làm chức hữu-thập-di, rồi bị giáng chức, về sau lại được lên đến chức Công-bộ viên ngoại-lang. Đến năm Thiên-Bảo (742-755) bị loạn nên phải siêu-dạt nhiều nơi.

Ưu thời mẫn thế, Đỗ Phủ thường dùng câu thơ để tả tâm tình mình đối với cuộc rối loạn của xã-hội đương thời, và vì thế nên người ta thường gọi Đỗ Phủ là «thi sử».

Văn thơ Tàu thường hay đi xa thực tế mà mơ mộng đến cõi đâu đâu, hay nói vẩn vơ mà không xác thực. Thơ Đỗ Phủ trái lại, hay tả thực-tế mà ngụ ý chua cay, chua cay vì thân thế mình, vì sự biến thiên của nước nhà, và nhất là vì đau thương đến hạng người khốn khổ nghèo hèn không ai để ý.

(c. n.)

出塞

杜甫 下

召募赴薊門軍動不可留千金買馬
鞭百金裝刀頭閭里送我行親戚擁
道周斑白居上列酒酣進庶饈少年別
有贈含笑看吴鈎朝出東門營暮上河
陽橋落日照大旗馬鳴風蕭蕭平沙
列萬幕部伍各見招中天懸明月令
嚴夜寂寥悲笳數聲動壯士慘不
驕借問大將誰恐是霍嫖姚

BÀI THỨ 73

召 *Triệu* : vời lại, gọi lại. Có đọc là thiệu.

募 *Mộ* : gọi, tìm khắp nơi.

Vụ : thuê mướn.

赴 *Phó* : tới, đến.

裝 *Trang* : túi, quần áo ; nhét vào, trói buộc ; trau dồi.

閭 *Lư* : cổng làng, làng có 25 nhà ở liền nhau.

擁 *Ủng* : giúp, ẵm, cầm, giữ, họp lại.

斑 *Ban* : vằn vẻ, nhiều sắc lẫn lộn.

酣 *Hàm*: ngà ngà say.

庶 *Thứ* : nhiều, mọi ; gần.

羞 *Tu* : đồ ăn ngon, xấu hổ.

笑 *Tiếu* : cười.

看 *Khán* : xem, giữ gìn.

營 *Dinh* : chỗ quân lính ở ; binh chế cũ của Trung-quốc cứ 500 người là một dinh ; sửa sang, làm, đo.

河 *Hà* : sông.

落 *Lạc*: rụng, suy bại.

蕭 *Tiêu* : tên cỏ. Tiêu tiêu : sình sịch (tiếng xe), tiếng gió thổi mạnh.

部 Bộ: pho sách, hàng liệt, tòa làm việc, từng bộ.

伍 *Ngũ* : Hàng 5 người.

寂 *Tịch* : vắng, lặng, chết.

寥 *Liêu* : rỗng ; rộng, lặng, vắng.

笳 *Gia* : cái còi.

驕 *Kiêu*: khoe khoang khinh người ; ngựa cao 6 thước (xích)

借 *Tá* : mượn, vay ; thử, nếu.

誰 *Thùy* : ai ? nào ?

霍 *Hoắc* : lan ra rất mau, tiêu tán.

嫖姚 *Phiêu diêu* : chức quan võ từ lục phẩm trở lên ; tên hiệu.

ÂM : Triệu mộ : phó Tô môn. Quân động : bất khả lưu. Thiên kim mãi mã tiên ; bách kim trang đao đầu. Lư lý tông ngã hành. Thân thích ủng đạo chu. Ban bạch cư thượng liệt. Tửu hàm tấn thứ tu. Thiếu niên biệt hữu tặng

Hàm tiêu khán Ngô câu. Triêu xuất đông môn dinh ; mộ thượng (có đọc là thướng) Hà Dương Kiều. Lạc nhật chiêu đại kỳ. Mã minh, phong tiêu tiêu. Bình sa liệt vạn mạc; bộ ngũ các kiến chiêu. Trung thiên huyền minh nguyệt. Lệnh nghiêm: dạ tịch liêu. Bi gia sô thanh động; tráng sĩ thảm bất kiêu. Tá vấn đại tướng thùy, khủng thị Hoắc Phiêu Diêu.

Nghĩa : *Người ta mộ lính : tôi đến cửa Tô. Quân binh hoạt động : tôi không thể lưu lại được ; Nghìn vàng mua roi ngựa ; trăm vàng trang điểm đầu đao. Làng xã đưa tôi đi Họ hàng thân thích tụ họp khắp bên đường. Người già đầu bạc hoa râm đứng trước hết. (Khi) rượu ngà ngà say, người ta cho nhiều đồ ăn ngon. Thiếu niên khi từ biệt được đồ tặng. Mỉm cười tôi nhìn cây gươm Ngô (gươm nước Ngô có tiếng là bén, sắc). Sáng ra dinh cửa đông ; chiều qua cầu Hà Dương. Trời tà chiều chiếc cờ to. Ngựa hí, gió gầm. Đồng cát có bày vạn trại ; (trong) hàng ngũ, hết thảy đều thấy gọi tên. Giữa trời treo một con trăng sáng. Lệnh nghiêm : đêm vắng lặng. Còi buồn kèu vang nhiều lần ; tráng sĩ lo chẳng dám kiêu căng (vì nghĩ đến sự thua trận có thể sảy đến được.) Thử hỏi đại tướng là ai, sợ là Hoắc Phiêu Diêu (đời Hán vũ Đế, ông Hoắc-Khứ-Bệnh lấy hiệu là Phiêu Diêu, lập công to trong khi đánh giặc Hung-Nô).*

Văn phạm

(*g* 豈 Khởi bất năng : sao làm không đặng ?

(*h* 焉 Chữ ô này dùng như chữ ô ở c)

害 Chữ hạt này, nguyên chữ *hại*, dùng như chữ hại ở d).

Tự nguyên

弃 棄 Hồi xưa vẽ hai tay xô đẩy một đứa nhỏ mới đẻ, sau vẽ thêm cái xuổng, hai tay cầm cái xuổng hất một đứa con mới đẻ.

虫 Vẽ hình bò vằn vèo của giống trùng (loài rắn, rết, sâu bọ...)

Đỗ-Phủ (*t. th.*).

Đỗ Phủ lên án chiến tranh một cách rất hùng hồn và não nùng. Trong bài *Binh xa hành* tả cảnh lính lên đường, nỗi lo nỗi nhớ ; trong bài *Thạch-Hào lại*, tả cuộc bắt cả nhà phải đi lính, các con trai khỏe mạnh đều lần lượt chết; trong nhà chỉ có một đứa bé còn bú, một người thiếu phụ ốm đau không còn manh áo, và một bà cụ già tay chân run rẩy, nhưng cũng phải dẫn về Hà-dương nấu cơm cho lính.

Ông lên án chiến tranh, nhưng thời cuộc bắt buộc phải cần người đem thân che chở nước nhà, nên ông chỉ biết thương xót người đi lính, an ủi họ, đốc chí họ, nhưng bảo đừng có tàn sát nhiều ; và khuyên họ nên gan dạ mà lập công cho nước, quên những nỗi quyến luyến gia đình và đồng xương mình trên bãi chiến. Ấy là bài thơ trên đây để tiễn chân quân lính ở Tần-Lung mộ đi Giao-Hà vậy.

BÀI THỨ 74

Nhớ cho kỹ

Học giả có thật nhớ các chữ này viết như thế nào hay không : trầm, hiệp, lũ, cữu (lỗi), nghệ, mạch bội, mang, phúc (nghiêng), chưng, tệ, xưởng, lộc, hàm (hết thảy), thiền (im) lữ (bạn bè), đồ (bùn) tình (tạnh mưa), tích (dấu), xà (rắn), ngạn (bờ), mai (từng cái) tắc (lấp), nhận (lưỡi dao), loạn, hủ (mục), tặc, sát (giết), nghiệp, mộ (gọi), mỹ (cầm), thứ, dinh, tịch liêu ?

Bài làm

Viết ra các ví dụ chữ nho ở văn phạm bài 68, 69, 70, 71, 72, 73.

Cần biết thêm

Đặc tính văn-tự tư-tưởng người tàu

Tiếng ta rất gần với tiếng tàu, ta nói tiếng ta tức là ta nói tiếng tàu một phần như ta đã biết ở quyển thứ hai. Bởi thế nên ta không thường nhận thấy những cái đặc tính nó, phân biệt tiếng tàu với các thứ tiếng khác, vì nhiều cái đặc tính ấy cũng giống với tiếng ta, Nhưng đối với người tây thì tiếng tàu thật là một thứ tiếng lạ lùng. không giống với tiếng nào cả.

Người tây quen những mẹo luật, những cái trù-phạm về văn-pháp (catégories grammaticales) mà trong tiếng tàu không có, hay là có mà không xuất hiện ra một cách rõ ràng như trong các thứ tiếng của họ, cho nên họ cho tiếng tàu là một thứ tiếng không có mẹo, lấy làm lạ lùng quá. Có một nhà làm sách người Anh tên là Arthur Smith làm bộ sách : " Những cái đặc tính của người Tàu", trong nói về tiếng tàu có những sự lạ lùng như thế nào. Nói rằng :

Các chữ tàu, cuối chữ không có thay đổi (trong tiếng phương tây thì có luật ngữ vĩ biến hóa (déclinaison) lại là một luật cốt yếu), không có phân biệt giống đực, giống cái (genre) cùng các thể cách khác nhau (cas).

Các phẩm-từ (adjectifs), không có đặt trình độ so sánh (degrés de comparaison). Động-từ (verbe) không có hình thể riêng để chỉ khi nào chủ động (voix active), khi nào thụ-động (voix passive); không có chia ra các thì (temps), các cách (mode); không có phân ra số (nombres), ra ngôi (personnes). Không phân biệt rõ ràng tiếng nào là danh-từ (nom) phẩm-từ, động-từ tiếng nọ tiếng kia dùng lẫn lộn cả, không ai hề chú ý.

Chữa bài. *còn nữa.*

1. 此事近日如何 — 2. 欲絕江而無舟則如之何 — 3. 何有，何足 — 4 何德之盛，莫敢如何 — 5. 汝嘗見其人，其狀奚若 — 6. 果能勉力進行，安見此事之必不成也 — 7. 居惡在仁是也，路惡在義是也 — 8, 是二人皆汝友也曷爲輕此而重彼 — 9. 此聲也胡爲來哉 — 10, 焉用佞 — 11. 豈不能，

七十五

晏子使楚

晏子春秋

晏子使楚以晏子短楚人為小門於大門之側而延晏子晏子不入曰使狗國者從狗門入今臣使楚不當從此門入儐者更道從大門入見楚王王曰齊無人耶晏子對曰臨淄三百閭張袂成陰揮汗成雨比肩繼踵而在何為無人王曰然則子何為使乎晏子對曰齊命使各有所主其賢者使使賢王不肖者使使不肖王嬰最不肖故直使楚矣

BÀI THỨ 75

晏 *Ản*: muộn, yên lặng, lúc chiều.

短 *Đoản* : ngắn, kém, ít.

側 *Trắc* : ghé, bên cạnh ; nghiêng, thấp.

延 *Diên*: bước dài, dài, mời đón, cái kế.

臣 *Thần* : tôi (đối với vua), thần phục.

儐 *Tân* : kính trọng.

TẤN : đãi khách, cúng quỉ thần.

更 *Canh* : thay đổi, trống canh, 1 canh, từng trải.

CÁNH : lại lần nữa, rất ; lắm ; lần lượt.

齊 *Tề*: đều, bằng, ngay, công binh, nước Tề.

TƯ : gấu áo.

淄 *Tri* : tên con sông nguồn ở núi Thái-sơn

張 *Trương* : dương, bày ra, một trang giấy, lớn ; 1 sao trong nhị thập bát tú

袂 *Quyết* : tay áo.

揮 *Huy* : lay động, khuyên giục, đổ nước, vẫy tung, đưa dắt.

汗 *Hãn* : mồ hôi, đi ra không trở lại nữa.

比 *Tỷ* : ví.

TỴ : so sánh, liền nhau ngang nhau.

踵 *Chủng* : gót, theo, đến.

肖 *Tiếu* : giống cha mẹ, giống ; bắt chước.

嬰 *Anh* : trẻ mới sinh, con gái mới sinh ; tên hiệu Án-Tử.

賜 *Tứ* : cho, ban, ơn.

吏 *Lại* : làm việc quan, có chức trách. Có đọc là lị.

縛 *Phọc*: dây, trói, tấm vải. Có đọc là Phược.

詣 *Nghệ* : đi đón ai, đi thăm, đi đến.

席 *Tịch* : chiếu, chỗ ngồi ; dựa vào, nhờ.

淮 *Hoài* ; tên sông ở Hà-Nam bên Tàu.

枳 *Chỉ* : thứ cây chanh.

似 *Tự* : giống như; nối.

嬉 *Hi* : vui chơi, vui đùa.

寡 *Quả* : ít, lời tự khiêm là ít đức.

ÂM : **Ấn Tử sứ Sở.**

Án-Tử Xuân Thu.—Án-Tử sứ Sở, dĩ Án-Tử đoản, sở nhân vi tiểu môn ư đại môn chi trắc nhi diên Án-Tử. Án-Tử bất nhập, viết: «Sứ cẩu quốc giả tòng cẩu môn nhập. Kim thần sứ Sở, bất đương tòng thử môn nhập». Tấn giả canh đạo tòng đại môn nhập. Kiến Sở vương. Vương viết : «Tề vô nhân da ?" Án-Tử đối viết : «Lâm-Tri tam bách lư, trương quyết thành âm, huy hãn thành vũ, tỵ kiên kế chủng hi tại, hà vi vô nhân ?" Vương viết : «Nhiên tắc tử hà vi sứ hồ?» Án-Tử đối viết : «Tề mệnh sứ các hữu sở chủ ; kỳ hiền giả sử sứ hiền vương, bất tiêu giả sử sứ bất tiêu vương; Anh bất tiêu, cố trực sứ Sở hỉ.

NGHĨA :

An Tử đi sứ nước Sở

Sách Án-Tử Xuân-Thu. (Khi) Án-Tử đi sứ nước Sở, vì Án-Tử lùn, người nước Sở làm một cái cửa nhỏ bên cạnh một cái cửa to mà đón Án-Tử. Án-Tử không vào (và) nói : «Người sứ mà đi sứ nước chó thì theo cửa chó mà vào. Nay thần đi sứ nước Sở không nên theo cửa này mà vào». Các người đón tiếp đổi (ý) đưa (chữ đạo này có nghĩa như chữ đạo có chữ thốn ở dưới) theo cửa to mà vào. Yết kiến vua. Vua nói : «Nước Tề không người ư ?» Án-Tử trả lời : «300 làng ở Lâm-Tri (kinh đô nước Tề), dương tay áo làm tối, vẩy mồ hôi thành mưa, liền vai nối gót mà ở đấy, làm sao không có người? » Vua nói : «Như thế thì tại làm sao gởi ngươi (tử có nghĩa là ngươi) đi sứ vậy.?» Án-Tử đáp : «Nước Tề sai sứ đi, mỗi người có một chỗ chủ định : sứ hiền triết gởi đi sứ vua hiền, sứ không ra gì (không giống thế) gởi đi sứ vua không ra gì. Anh này rất là không ra gì nên mới gởi ngay đi sứ nước Sở vậy».

Văn-phạm

Phủ-định-ý.— Phủ-định-ý là một cái ý chối cãi, nói rằng không có như thế, không phải hay chưa phải như thế. Có rất nhiều chữ có ý phủ-định, đây chỉ giảng chữ thường dùng và như thế cũng tạm đủ dầu có đọc đến sách khó.

I. Chữ để chối: bất, phi, vị, phất, mĩ, võng.
II. Chữ để nói sự không có : vô, vô (vong), một.
III. Chữ để cấm : vật, vô, mạc.
IV. Chữ để nghi ngờ : phủ.

Khi nói sơ qua mỗi chữ với mỗi ví dụ, sẽ nói đến mấy chữ ấy khác nhau thế nào, cách làm tăng hay giảm phủ định-ý và sau sẽ nói đến nhiều chữ hợp lại thành một "ngữ" có ý phủ-định.

Tự-nguyên.

穴 冂 Huyệt là cái hang đào ở dưới đất hay trong đá.
突 Con chó ở lỗ xông ra thình lình, nên đột có nghĩa là thình lình, xoi thủng.

Khoa cử Việt-Nam

Nước ta là một nước nhỏ, ở cạnh nước Tàu, lại bị nội thuộc hơn một nghìn năm, đã hấp thụ văn minh Tàu, thì trong khoa cử, ta chẳng lấy làm lạ rằng có nhiều chỗ giống nhau. Tuy có giống thật, nhưng vì phong thổ, tình cảnh mà sự đặc biệt riêng của mỗi dân tộc, ta cũng thấy chỗ đặc biệt riêng của khoa cử nước ta nữa. Nếu đem khoa cử của hai nước mà so sánh thì nhiều lắm và không bổ ích chi cho bạn đọc sách này. Ở thiên này không phải bày trình lịch sử khoa cử của nước ta từ khi khởi thủy (năm Thái Ninh Ất Mão đời vua Lý Nhân Tôn 1075) đến lúc bãi khoa (1915 ở Bắc kỳ, 1918 ở Trung kỳ) (1), nhưng chỉ

(c. n.)

---

(1) Muốn rõ xem "Cổ kim khoa thi thông khảo" của cụ Nguyễn chuyết Phu đời vua Tự-Đức thứ 26 (1873), và «Lược khảo về khoa cử Việt-Nam của ông Trần văn Giáp ở trường Bác-Cổ (1941) có 10 tấm ảnh chụp trường thi Nam-Định, khảo-quan và thí-sinh.

七十六

視聽箴　沉　顏

人一其視而不一其明故目有時盲人一其聽而
不一其聰故耳有時聾蓋目之盲由物亂其
睛耳之聾由聲惑其聰且玉者咸知其玉也石者咸
知其石也而碔砆亂焉宮者咸知其宮也商者咸
知其商也而鄭衛惑焉夫人者孰欲棄真而取僞
背正而歸邪諒視不詳而聽不審耳俾視不詳而
聽不審者豈不以碔砆鄭衛之故乎吁天下
之大萬物之衆其亂目惑耳者非特碔砆鄭
衛而已則知非聖賢其不惑於視聽者稀矣

BÀI THỨ 76

聽 *Thính* : nghe, xét, chịu, đoán định.
Có đọc là thinh.

箴 *Châm* : can, răn.

盲 *Manh* : mù, tối tăm.

聰 *Thông* : nghe suốt, sáng suốt, nghe hiểu rõ ràng.

聾 *Lung* : điếc.

由 *Do* : theo, bởi đó, từ đó, nguyên nhân.

睛 *Tình* : con ngươi.

惑 *Hoặc* : lừa dối, nghi ngờ, mê loạn.

碔 *Vũ* : đá báu có vân trắng.

砆 *Phu* : đá báu đẹp— Vũ phu là một thứ đá hơi đỏ có vân trắng tựa ngọc thạch.

商 *Thương* : thương lượng; đi buôn; tên nhạc trong ngũ âm, tên sao, nhà Thương bên Tàu.

鄭 *Trịnh*: nước Trịnh, họ Trịnh.

孰 *Thục* : ai ? vật gì ?

僞 *Ngụy*: giả, dối, giặc.

正 *Chính*: ngay thẳng, sửa thẳng, hơn cả, đầu, luật phép, án chết, chứng cớ.

CHINH : giữa cái bia để bắn, phía nhà có cửa sổ.

邪 *Tà* : vạy, nịnh.
Có đọc là da, dư.

諒 *Lượng* : tin, hơi tin được, xét tình cho; thứ cho.
Có đọc là Lương, (Lương âm là nhà vua để tang).

詳 *Tường* : rõ, kỹ; văn thơ của kẻ dưới cáo lên người trên.

俾 *Tỷ* : khiến theo, làm việc, tôi đòi.

稀 *Hy* : ít, thưa, mỏng mảnh.

ÂM : **Thị thính châm**

Trầm-Nhan—Nhân nhất kỳ thị, nhi bất nhất kỳ minh ; cố mục hữu thời manh. Nhân nhất kỳ thính, nhi bất nhất kỳ thông ; cố nhĩ hữu thời lung. Cái mục chi manh, do vật loạn kỳ tinh ; nhĩ chi lung, do thanh hoặc kỳ thông. Thả ngọc giả, hàm tri kỳ ngọc dã ; thạch giả, hàm tri kỳ thạch dã, nhi vũ phu loạn yên. Cung giả, hàm tri kỳ cung dã ; thương giả, hàm tri kỳ thương dã, nhi Trịnh Vệ hoặc yên. Phù nhân giả, thục dục khí chân nhi thủ ngụy, bội (bối là lưng, bội là bỏ) chính nhi quy tà ? Lượng thị bất tường nhi thính bất thẩm nhĩ. Tỷ thị bất tường nhi thính bất thẩm giả, khởi bất dĩ vũ phu Trịnh Vệ chi cố hồ ? Ô, thiên hạ chi đại, vạn vật chi chúng, kỳ loạn mục hoặc nhĩ giả, phi đặc vũ phu Trịnh Vệ nhi dĩ ; tắc tri phi thánh hiền kỳ bất hoặc ư thị thính giả hy hĩ.

NGHĨA : *Bài châm về sự thấy, sự nghe.*

Của Trầm Nhan. – (Có) người chú vào sự thấy mà không chú vào sự sáng (thấy tỏ rõ một sự gì), nên mắt có lúc mù. (Có) người chú vào sự nghe mà không chú vào sự thông (hiểu một sự gì), nên tai có lúc điếc. Vì rằng sự mù mắt do vật làm loạn con ngươi, sự điếc tai do tiếng mê loạn sự thông.

Vả lại ngọc ấy, ai cũng biết là ngọc vậy, đá ấy ai cũng biết là đá vậy, nhưng đá báu vũ phu thì làm mờ loạn. Âm cung ấy (1), ai cũng biết là âm cung, âm thương ấy, ai cũng biết là âm thương nhưng (âm nhạc) của Trịnh, Vệ thì làm mê loạn. Phàm người ta, ai là muốn bỏ chân theo ngụy, phản chính quy tà ? Tôi xét rằng tại thấy không tỏ và nghe không rõ vậy. (cái gì) khiến thấy không tỏ và nghe không rõ, há rằng chẳng phải vì vũ phu Trịnh Vệ hay sao ? Ô ! dưới sự to lớn của vũ trụ, giữa sự đông đúc của vạn vật, cái loạn mắt mê tai chẳng riêng gì vũ phu Trịnh Vệ mà thôi thì trong những người mà sự biết không phải như là của thánh hiền, sự không mê loạn (mắt) thấy (tai) nghe là ít vậy.

---

(1) Ngũ âm là 5 thanh âm : cung, thương, dốc, chủy, vũ. Hai âm Cung Thương thường cho là quan trọng ; cung : fa ; thương : sol.

Văn phạm

I.– Chữ để chối

a) 不 (chăng) Trú bất kiến tinh, dạ bất kiến nhật : ban ngày không thấy sao, ban đêm không thấy mặt trời.

b) 非 (không phải). Phi long, phi hồ không phải là rồng, không phải là cọp.

c) 未 (chưa) Đại môn vị quan : cửa lớn chưa đóng.

Tự nguyên

必 ⽕ Vẽ cây tên (dực, bộ 56) chia một vật gì, sự gì ra làm hai, ắt là có ý định rõ, trong sự nghi ngờ, phải làm thế nào là phải như cây tên đã định chỗ rồi vậy. Khang-Hi lại ghép chữ này vào bộ tâm !

區 Để ba vật gì trong một cái tủ (hễ, bộ 23) có ý là giấu, sau có nghĩa là chỗ ở, khu đất nhỏ.

Khoa cử Việt-Nam. (*t. th.*)

khảo sơ qua cách thi cử ở nước Nam ta trong thời kỳ gần đây, để bạn đọc biết đại khái cách chọn nhân tài khi xưa là thế nào ?

Từ khi đức Gia Long thống nhất cơ đồ, trong nước lo sửa sang lại về thi cử. Nhưng sự thay đổi trọng nhất là về đời Minh Mạng và Tự Đức. Đến đời vua Thành Thái thứ 18 (1906) nước Pháp thương lượng cùng Nam Triều thay đổi sự thi cử và đến khoa sau (Duy Tân thứ ba 1909) có luận bài bằng quốc-văn ; đến khoa sau nữa (Duy Tân thứ sáu 1912) thì có dịch bài giản dị bằng chữ Pháp. Bởi vậy từ 1906 trở lên là riêng biệt của nước Nam ta, nên muốn rõ sự thi cử nước mình, tôi xin lấy một khoa cử cuối đời Tự Đức mà làm mẫu.

(*c. n.*)

七十七

鑽燧說

宋濂

宋子閒居見家人夏季改火不用桑柘取赤櫟二尺中析之一剡成小空空側開以小隙一劃圓大與空脊稍銳其兩端上端截竹三寸冒之下端置空內以細綯纏其腰別藉卉毛於隙下左手執竹右手引綯急旋轉之二櫟相軋摩空木成塵煙輒起塵自隙流毛上候其煙蓊勃以虛掌覆空鬱之則火燄燄生矣宋子歎曰火在木中不鑽則火不見篤善具於人性不學則善不明人何可不學哉

BÀI THỨ 77

燧 *Toại* : đồ sinh lửa ; đuốc, lửa.

閒 *Nhàn* : lỗ hẻ, thong thả, nhàn tỉnh.

改 *Cải* : đổi thay, khác, lại nữa.

柘 *Giá* : thứ cây dâu để nhuộm vàng.

椮 *Sam* : chữ kép của sam bài 55.

析 *Tích* : chẻ gỗ, chia ở riêng.

剜 *Uyên* : cắt.

隙 *Khích* : chỗ trống, lỗ hẻ, lòng hiềm khích.

刮 *Quát* : cạo, lau.

圓 *Viên* : tròn, đầy đủ, đồng bạc (yen).

銳 *Duệ* : nhọn, cây giáo, bông lúa.

端 *Đoan* : ngay thẳng, mở đầu, đầu mối, 2 trượng

綯 *Đào* : lấy dây buộc, vặn, dây buộc.

纏 *Triền* : quấn, quấn quít, vây bọc.

卉 *Hủy* : các thứ cỏ ; đông, nhiều.

旋 *Toàn* ; xoay quanh, trở lại. Có đọc là tuyền.

軋 *Át* : tiếng xe, nghiền tan, lâu dài.

摩 *Ma* : xát, mài cọ.

蓊勃 *Ông bột* : rậm rập, thịnh vượng

掌 *Chưởng* : bàn tay ; giữ, cầm, tát tai người.

鬱 *Uất* : cây úc-lý, (cao 5, 6 thước, quả như quả mận) ; rậm rạp, rườm rà, buồn rầu, vắng vẻ, nghi ngút, chưa trả lại.

焰 *Hảm* : cháy lửa ngọn.

具 *Cụ* : đồ dùng, nộp, đưa, đủ sẵn tài năng.

ÂM : **Toàn toại thuyết**

Tống-Liêm.—Tống tử nhàn cư, kiến gia nhân hạ quí cải hỏa bất dụng tang giá. Thủ xích sam nhị xích, trung tích chi. Nhất uyên thành tiểu khổng (đọc khổng, cùng nghĩa với khổng là lỗ). Khổng trắc khai dĩ tiểu khích. Nhất quát viên, đại dữ khổng tề. Sao duệ kỳ lưỡng đoan. Thượng đoan tiệt trúc tam thốn mạo chi. Hạ đoan trí khổng nội. Dĩ tế đào triền kỳ yêu, biệt tạ hủy mao ư khích hạ Tả thủ chấp trúc, hữu thủ dẫn đảo, cấp toàn chuyển chi. Nhị sam tương át, ma khổng mộc thành trần. Yên triếp khởi. Trần tự khích lưu mao thượng. Hậu kỳ yên ông bột, dĩ hư chưởng phú khổng uất chi, tắc hỏa hảm hảm sinh hĩ. Tống tử thán viết. «Hỏa tại mộc trung, bất toàn tắc hỏa bất hiện. Vạn thiện cụ ư nhân tính, bất học tắc thiện bất minh, nhân hà khả bất học tai? »

NGHĨA : *Nói về máy làm lửa.*

Của Tống Liêm.— Tống này, (đang khi) không làm gì, thấy người nhà (chỉ tôi tớ) mùa hạ, nhóm lửa (cải hỏa: làm lại lửa), không dùng dâu giá gì cả. Nó lấy một (khúc) thông đỏ dài 2 xích, chặt tại giữa (làm hai đoạn bằng nhau), một đoạn khoét thành một lỗ nhỏ. Cạnh lỗ khai lấy một cái kẽ nhỏ. Một đoạn cạo tròn, to bằng cái lỗ, (và) vót nhọn một ít ở hai đầu : đầu trên (nó) cắt trúc dài 3 thốn mà trùm lên; đầu dưới để trong lỗ Nó lấy sợi giây nhỏ quấn ở giữa (khúc thông ấy); thêm nữa (chữ biệt) nó lót cỏ (mao : cỏ) ở dưới kẽ Tay trái cầm ống trúc, tay phải kéo dây, và quây nhanh tròn khúc thông. Hai khúc thông cọ xát với nhau; bị xát, khúc cây có lỗ cho ra những bụi. Khói bèn bay lên, bụi từ kẽ chảy tràn trên cỏ. Nó chờ cho khói dầy, nó lấy lòng bàn tay mà che lỗ để ngăn (khói), thì lửa cháy lên có ngọn vậy. Tống này thở giài mà rằng : « lửa ở trong cây, không dùi thì lửa không hiện ra. Vạn sự hay đều sẵn đủ trong tính (xem bài ôn 14) người, không học thì sự hay không tỏ rõ được người ta tại sao có thể không học được? »

Văn-phạm.

d) 弗 (không) Phất mãn kỳ chức: không làm tròn chức vụ.

e) 靡 (không) Thiên mệnh mĩ thường: mệnh trời không thường (thay đổi.)

g) 罔 (không) vống hữu thử sự: không có việc như thế.

Tự nguyên.

竹 帅 Vẽ lá tre thường rủ xuống.

莫 䒳 Vẽ mặt trời lặn ở chân trời, trong đám cỏ. Có nghĩa là mặt trời lặn; sau có nghĩa: mất, đừng.

Khoa cử Việt-Nam (*t. th.*)

Rèn tập nhân tài.

Thi cử hồi xưa cốt để kén chọn nhân tài đủ tư cách ra giúp nước lợi dân, nên vua chúa để ý đến sự kén chọn đó một cách đặc biệt.

Muốn được một người học trò đi thi cho đỗ không phải là dễ, mà phải bao nhiêu công phu luyện tập, và đó cũng chính là nền tảng giáo dục và văn minh của nước ta hồi xưa vậy.

Trẻ con lên sáu đã bắt đầu cho đi học, ngâm nga những câu vắn tắt ở quyền Tam-tự-kinh (của Vương-bá Hậu đời nhà Tống 420 - 479), rồi đến mấy quyền sách con khác như Tứ-tự-kinh, Sơ-học-vấn-tân, Ấu học-ngũ-ngôn-thi, sau đến Minh-tâm bảo-giám. Ngâm nga không cốt để hiểu hết nghĩa lý trong sách, nhưng cốt để nhớ mặt chữ, nhớ nghĩa một, nhớ câu văn, rồi về sau chừng lớn lên, có đủ trí thức, ngẫm nghĩ những câu xưa đã thuộc lòng mà thưởng thức ý nghĩa xâu xa.

Tập viết ư? Ban đầu lấy bút tre viết theo trên bản gỗ có khắc chữ to. Khi cầm được bút lông thì viết tô chữ son, viết phóng, sau rồi mới viết lấy một mình.

(*c. n.*)

七十八

勤訓

李文炤

治生之道莫尚乎勤故邵子云一日之計在於晨一歲之計在於春一生之計在於勤言雖近而旨則遠矣無如人之常情惡勞而好逸甘食媮衣玩日愒歲以之為農則不能深耕而易耨以之為工則不能計日而致功以之為商則不能乘時而趨利以之為士則不能篤志而力行徒然食息於天地之間是一蠹耳夫天地之化日新則不敝戶樞不蠹流水不腐誠不欲其常安也人之心與力何獨不然勞則思逸則忘物之情也大禹之聖且惜寸陰陶侃之賢且惜分陰又況賢聖不若彼者乎

BÀI THỨ 78

訓 *Huấn* : dạy, lời dạy, dạy bảo, khuyên.

炤 *Chiều* : sáng rực.

CHIÊU : sáng rõ, dùng thay chữ 昭

CHIẾU : nghĩa như chữ chiếu bài 61

CHƯỚC : nướng, đốt, sáng, e sợ, dùng thay chữ 灼

尚 *Thượng* : chuộng ; cao, hơn ; mong rằng, cần ; còn.

邵 *Thiệu* : cao, giỏi.

旨 *Chỉ* : ngon, bùi ; ý, mệnh lệnh của vua.

勞 *Lao* : mệt, nhọc, việc làm,

LẠO : an ủi, đền ơn.

媮 *Du* : nhẹ, khinh, phá hoại, phí của.

THÂU : giả dối.

愒 *Khiết* : nghỉ

KHẢI : ước ao, vội.

HÁT : sợ hãi

耕 *Canh* : cày, lấy một nghề gì mà sinh hoạt làm ăn.

耨 *Nậu* : cái cuốc làm cỏ.

效 *Hiệu* : bắt chước, học theo ; việc đã thành công.

篤 *Đốc* : bền, vững, chăm, thêm, ơn.

蠹 *Đố* : con mọt, gặm làm hư, cướp.

樞 *Xu* : cái then, cái chốt, bản lề, gốc, cơ quan trọng yếu ở trung ương.

誠 *Thành* : thực, tin, thực thà.

禹 *Vũ* : thư thái, tên loài sâu ; vua Vũ khởi nghiệp nhà Hạ bên Tàu.

侃 *Khản* : cứng thẳng, nghiêm nhặt.

ÂM : **Cần huấn**

Lý-văn-Chiểu. — Trị sinh chi đạo, mạc thượng hồ cần. Cố Thiệu-Tử vân : « nhất nhật chi kế tại ư thần, nhất tuế chi kế tại ư xuân, nhất sinh chi kế tại ư cần.» Ngôn tuy cận nhi chỉ tắc viễn hĩ. Vô như nhân chi thường tình, ố lao nhi hiếu dật. Cam thực du y ngoạn nhật khiết tuế dĩ chi vi nông : tắc bất năng thâm canh nhi dị nậu ; dĩ chi vi công : tắc bất năng kế nhật nhi hiệu công ; dĩ chi vi thương : tắc bất năng thừa thời nhi xu lợi ; dĩ chi vi sĩ : tắc bất năng đốc chí nhi lực hành. Đồ nhiên thực tức ư thiên địa chi gian, thị nhất đố nhĩ. Phù thiên địa chi hóa, nhật tân tắc bất tệ. Cố hộ xu bất đố, lưu thủy bất hủ, thành bất dục kỳ thường an dã. Nhân chi tâm dữ lực, hà độc bất nhiên ?. Lao tắc tư, dật tắc vong : vật chi tình dã. Đại Vũ chi thánh thả tích thốn âm, Đào Khản chi hiền thả tích phân âm, hựu huống hiền thánh bất nhược bỉ giả hồ!

NGHĨA : *Lời khuyên về sự siêng-năng*

Của Lý-văn-Chiểu. — (Trong các) đường tìm kế sinh nhai (trị sinh), chẳng có đường nào hơn sự siêng năng. Vậy nên Thiệu Tử nói : « Buổi tốt nhất của một ngày ở tại buổi sáng ; mùa tốt nhất của một năm ở tại xuân ; sự tốt nhất ở đời ở tại sự siêng năng ». Lời tuy gần nhưng ý thời xa vậy. Thế nào (vô như : không cách nào tránh khỏi) tình thường người ta cũng là ghét việc làm mà ưa ở không. (Nếu họ) ăn ngon mặc đẹp, vui đùa cả ngày, nghỉ cả năm, bắt họ làm người nông : thì họ không biết cày sâu và chịu cuốc bẫm ; bắt họ làm thợ : thì họ không biết tính toán ngày giờ để được thành công ; bắt họ buôn bán : thì họ không biết thừa lúc mà đeo đuổi theo lợi ; bắt họ làm học trò : thì họ không biết bền chí mà thực hành có lực. Chỉ những ăn nghỉ ở trong trời đất, ấy là một con mọt vậy. Ôi ! (theo) sự biến hoá của trời đất, (cái gì) mỗi ngày mỗi mới thì không hư nát. Vì vậy mà chốt cửa không bị mọt ăn, mà nước chảy không bị đọng thối (thúi), (vì) thực ra chốt và nước có muốn chi sự thường an (yên ổn luôn luôn) vậy. Tại sao chỉ có tâm và sức người lại không thế ? Làm việc thì sáng ý ra, ở không thì quên mất ấy là sự tự nhiên của (sự) vật vậy. Thánh như Đại Vũ còn

tiếc tấc bóng, hiền như Đào Khản còn tiếc phân bóng, huống chi lại hiền thánh không bằng mấy ông trên (phải cần tiếc thì giờ) vậy.

Văn phạm

II.— *Chữ để nói sự không có*

1— 無 (không, không có). Nhu nhược vô tài : nhu nhược không tài.

2— 亡 (không, nguyên là vong) Dương Hoá khán Khổng Tử chi vô : Dương Hoá rình cái lúc ông Khổng Tử không có (đi vắng).

3— 沒 (không), thường có chữ hữu là có đi sau. Một hữu tri kiến : không hề thấy đến.

Tự nguyên

弗 ⿰ Vẽ hai cây que cong lưng với nhau mà có sợi chỉ cố buộc lại, nên phất có nghĩa là đi ngược với một sự gì, trái, chối, không.

樂 ⿰ vẽ hình cái trống ở giữa, 2 bên có bốn cái chuông hay chụp chả, các thứ đề ở trên giá gỗ. Bởi vậy có nghĩa là âm nhạc, vui mừng.

Khoa cử Việt-Nam (*t. th.*)

Bây giờ mới vỡ vẽ tập làm văn. Tập làm câu đối trước, phải biết chia ra tiếng *nặng*, tiếng *nhẹ*, tiếng *cân*. Tiếng mã (ngựa) cân với tiếng khuyển (chó), tiếng khứ (đi) cân với tiếng lai (lại) : tiếng nào cùng một loài một thứ thì cân với nhau. Tiếng hữu hình thì nặng hơn tiếng vô hình, càng vô hình chừng nào lại càng nhẹ đi chừng nấy. Ví dụ tiếng xa (xe) nặng hơn tiếng đức (đức hạnh) ; tiếng xuyên (sông) nặng hơn tiếng bạch (trắng); tiếng tọa (ngồi) nhẹ hơn tiếng phong

(*c. n.*)

誡盈　陸景

富貴天下之至榮位勢人情之所趨然古之智士或山藏林竄忽而不慕或功成身退逝若脫屣者何哉蓋居高畏其危處滿懼其盈富貴榮勢本非禍始而多以凶終者持之失德守之背道德喪而身隨之矣是以留侯范蠡棄貴如遺叔敖蕭何不宅美地此皆知盛衰之分識倚伏之機故身全名著與福始卒自此以來重臣貴戚隆盛之族莫不罹患構禍鮮以善終大者破家小者滅身惟金張子弟世履忠篤故保貴持寵祚鍾昆嗣其餘禍敗可為痛心

BÀI THỨ 79

誡 *Giới* : răn dạy, sai khiến.

智 *Trí* : khôn, thông minh.

竄 *Thoán* : trốn, ẩn ; sửa đổi, xông thuốc cho người bệnh ; nhỏ mọn, nhà.

屣 蹝 *Tỷ* : giầy rơm, cái dép, đi chậm.

危 *Nguy* : nguy, không an ; cao ; tên sao.

懼 *Cụ* : sợ, hãi ; hoạch dọa người ta.

禍 *Họa* : tai vạ rủi ro.

凶 *Hung* : dữ, ác, xấu

范 *Phạm* : cỏ non, con ong ; họ Phạm.

蠡 *Lê* : gáo làm bằng nửa quả bầu.

敖 遨 *Ngao* : chơi. Có đọc là ngạo.

美 *Mỹ* : tốt, xinh, đẹp, hay ; khen.

衰 *Suy* : kém, yếu, mòn, sa sút.
THÔI : đồ tang phục, áo tơi.

機 *Cơ* : máy ; dịp, lúc ; trọng yếu ; khéo léo.

全 *Toàn* : vẹn, đủ, tóm quát cả.

卒 *Tốt* : lính, 100 người là một tốt ; đầy tớ, hết, chết.
THỐT : chợt, phút chốc.

隆 *Long* : tốt thịnh, đầy đặn.

構 *Cấu* : ghép, hợp, dựng nên, gây ra chuyện, cãi nhau, phân rẽ.

履 *Lý* : cái giầy đi ở chân ; đạp xéo, làm việc, bổng lộc.

忠 *Trung* : không hai lòng, hết lòng.

寵 *Sủng* : ơn, làm ơn, yêu dấu, được yêu dấu.

祚 *Tộ* : giúp, lộc trời, ơn, may, phúc, ngôi vua, năm.

鍾 *Chung* : đồ đựng rượu, chén, 10 hộc, tụ họp, hun đúc.

昆 *Côn* : anh (như huynh), con cháu, nhiều đông ; sau, sáng.

嗣 *Tự* : nối theo, con cháu.

ÂM : Giới doanh

Lục-Cảnh.— Phú quí, thiên hạ chi chí vinh ; vi thế nhân tình chi sở xu. Nhiên cổ chi trí sĩ, hoặc sơn tàng lâm thoán, hốt nhi bất mộ, hoặc công thành thân thoái, thệ nhược thoát tỷ giả, hà tai ? Cái cư cao úy kỳ nguy, xứ mãn cụ kỳ doanh. Phú quý vinh thế, bản phi họa thủy, nhi đa dĩ hung chung giả. Trí chi thất đức, thủ chi bội đạo. Đức táng nhi thân tùy chi hĩ. Thị dĩ Lưu - Hầu Phạm Lê khí quí như di, Thúc Ngao Tiếu Hà bất trạch mỹ địa. Thử giai tri thịnh suy chi phận, thức ỷ phục chi cơ. Cố thân toàn danh trứ. Dữ phúc thủy tốt. Thử dĩ lai, trọng thần quí thích, long thịnh chi tộc mạc bất ly hoạn cấu họa. Tiểu dĩ thiện chung. Đại giả phá gia, tiểu giả diệt thân. Duy kim Trương tử đệ, thế lý trung đốc, cố bảo quí tri sủng, tộ chung côn tự. Kỳ dư họa bại, khả vi thống tâm.

NGHĨA : *Khuyên người doanh mãn (có đầy đủ)*

— Phú quí là cái chí vinh (vinh hơn hết) của thiên hạ ; ngôi quyền là cái xu hướng của nhân tình. nhưng những người trí sĩ đời xưa hoặc trốn trong núi, ẩn trong rừng, không để ý đến và không ham ; hoặc (khi) công đã thành thì lùi mình (và) bỏ (phú quí ngôi quyền) như người ta bỏ dép. Tại làm sao ? Vì rằng ở chỗ cao thì sợ cái nguy của nó. Phú quí ngôi quyền chẳng phải tự họa mà ra, nhưng phần nhiều (đa) lấy sự tai hại làm chung kết. Nắm nó thì mất đức hạnh, giữ nó thì phản với đạo lý. Đức mất thì thân theo vậy. Thế cho nên (thị dĩ : thị cố) Lưu Hầu Phạm Lê bỏ sự quí như (các sự) đáng bỏ, Thúc Ngao Tiếu Hà không chọn chỗ ở của người mỹ địa. Mấy ông ấy đều biết địa phận của sự thịnh và sự suy, biết chỗ của sự dựa núp (theo Lão Tử thì họa phúc có liên lạc với nhau : phúc dựa vào họa , họa núp vào phúc), vì vậy mà thân được toàn, danh được rạng ; cùng với phúc mà khởi tàn (từ thủy chí chung đều đặng phúc cả). Từ đó đến giờ, họ hàng sang của bậc quan to, gia tộc của người long thịnh, chẳng có ai là chẳng bị hoạn nạn, và mắc tai vạ. Ít khi được kết cục tốt lành. Người (bị họa) lớn làm hại họ hàng gia tộc, nhỏ thì làm hại thân mình. Duy có con em (ta nói con cháu) của Kim Trương đời đời hành theo sự

trung và sự bền, vì vậy mà bảo tồn được sự quí, giữ được sự yêu chuộng (của người), phúc dồn dập nhiều cho con cháu; ngoài ra họa làm hại hết, đáng đau lòng!

Văn phạm

III. *Chữ để cấm.*

a— 勿 (đừng, chớ) Đồng tử vật ẩm tửu: trẻ con chớ uống rượu.

b— 毋 (không, đừng) Tâm vô vọng tư, ý vô vọng động: tâm đừng nghĩ càn, ý đừng động càn.

c— 莫 1°) *(đừng, chớ)* Mạc hấp ứ: đừng hút thuốc.
2°) *chẳng có ai.., chẳng có sự gì...* Mạc bất tri: chẳng có ai mà chẳng biết. Tội mạc trọng ư bất hiếu: tội, chẳng có tội nào nặng hơn tội bất hiếu.

Tự nguyên

勿 𠓜 Vẽ hình tua cờ treo ở đầu ngọn giáo đánh giặc, có nghĩa rung rinh phất phơ như ngọn cờ, lau, quét (đọc là một). Sau có nghĩa là đừng chớ nên vì trong quân sự hồi xưa dùng ngọn cờ ở đầu giáo để bảo nhau đừng làm.

毋 𠬛 Nếu không có nét ngang là hình chữ nữ viết dối (bài 12). Hồi xưa đàn bà phạm tội về trinh tiết thì bị nhốt luôn ở trong phòng, gài then cửa lại (nét ngang). Thì vô có nghĩa: tránh, không làm, vô dụng, không.

Khoa cử Việt-Nam *(t. th.)*

(gió) và nặng hơn tiếng tắc (thì) Cách phân nặng nhẹ, câu này để phân biệt các thứ chữ như ta phân biệt theo tây là danh từ, phẩm từ, động từ, v. v. Vả lại cách này tuy không được rõ mấy nhưng rất hợp với văn chương tiếng mình là một thứ tiếng có âm nhạc.

(c. n.)

八十

儉訓　李文炤

儉美德也而流俗顧薄之貧者見富者而羨之富者見尤富者而羨之一飯十金一衣百金一室千金奈何不至貧且匱也每見閭閻之中其父兄古樸質實足以自給而其子弟蕩向者之爲鄙嗇盡舉其規模而變之於是累世之藏盡糜於一人之手況乎用之奢者取之不得不貪算及錙銖欲深谿壑其究也諂求詐騙寡廉鮮恥無所不至則何若量入爲出享恒足之利乎且吾所謂儉者豈必一切損之養生送死之具吉凶慶弔之需人道之所不能廢稱情以施焉庶乎其不至於固耳

BÀI THỨ 80

儉 *Kiệm* : dè dặt, nhỏ hẹp, không hoang phí, thiếu, mất mùa.

奈 *Nại* : cách, phép, Nại hà : làm sao được.

匱 *Quỹ* : cái tủ, thiếu thốn.

閻 *Diêm* : cổng làng, mở cửa, nhà Diêm-Vương.

質 *Chất* : thể chất, tính chất ; thật thà ; gạn hỏi ; chỗ cốt yếu.

CHÍ : lấy tài vật hoặc người để làm tin.

給 *Cấp* : phát cho, đồ ăn, thuế má, no đủ.

舉 *Cử* : cất lên, nổi dậy, biên chép ; khen ngợi, sinh đẻ, tất cả, việc.

模 *Mô* : khuôn, cách thức, bắt chước.

累 *Lụy* : buộc, ngăn, thiếu nợ.

LŨY : 10 sợi tơ chồng chất.

廢 *Phế* : bỏ.

貪 *Tham* : ham tiền, ham muốn.

奢 *Xa* : hoang phí tiền bạc, quá độ, mở rộng.

算 祘 *Toán* : tính, mưu chước, thẻ, tuổi.

錙 *Tri* : 8 lượng, 1/4 lượng, một chút.

銖 *Thù* : sự nặng của 100 hạt kê ; 1/24 lượng, nhỏ mọn, ngu dại.

諂 *Siểm* : nịnh hót, a dua, đẹp lòng.

詐 *Trá* : giả dối, lừa đảo.

騙 *Biển* : nhảy lên ngựa, lừa đảo.

廉 *Liêm* : trong sạch, xét, góc, bên cạnh.

恥 *Sỉ* : hổ thẹn.

捐 *Quyên* : bỏ, giúp tiền cho người, tiền thuế.

養 *Dưỡng* : nuôi, bảo lại. Có vận đọc là dướng.

弔 *Điếu* : thương thảm viếng người chết, cầm lấy.

需 *Nhu* : cần dùng, cần thiết, đợi.

施 *Thi* : đặt ra, làm ra, đem dùng.

THÍ : cấp đỡ.

THỈ : đi xiên xiên, sửa đổi, bỏ đi.

ÂM : **Kiệm huấn**

Lý-văn-Chiểu — Kiệm, mỹ đức dã ; nhi lưu tục cố bạc chi : Bần giả kiến phú giả nhi tiện chi ; phú giả kiến vưu phú giả nhi tiện chi. Nhất phạn thập kim, nhất y bách kim, nhất thất thiên kim, nại hà bất chí bần thả quĩ dã ? Mỗi kiến lư diêm chi trung, kỳ phụ huynh cổ phác chất thực : túc dĩ tự cấp. Nhi kỳ tử đệ tu hướng giả chi vi bỉ lậu ; tận cử kỳ qui mô nhi biến chi. Ư thị lũy thế chi tàng tận phế ư nhất nhân chi thủ. Huống hồ dụng chi xa giả thủ chi bất đắc bất tham. Toán cập tri thù, dục thâm khê hác kỳ cứu dã, siểm cầu trá biền, quả liêm tiền sỉ, vô sở bất chí. Tắc hà nhược lượng nhập vi xuất, hưởng hằng túc chi lợi hồ ? Thả ngô sở vị kiệm giả, khởi tất nhất thiết quyên chi ? Dưỡng sinh tống tử chi cụ, cát hung khánh điếu chi nhu, nhân đạo chi sở bất năng phế. Xứng (xưng đọc xứng : cái cân, đo lường, cân nhắc thích đáng, thêm vào bài 38) tình dĩ thi yên, thứ hồ kỳ bất chí ư cố nhĩ.

NGHĨA : *Khuyên tiết kiệm*

Của Lý-văn-Chiểu — Tiết kiệm là một đức tính đẹp vậy ; những lưu tục (tập quán phong tục tùy thời, tùy địa phương mà khác nhau, tức là cái nhiều người ưa chuộng dường như giòng nước chảy) lại khinh rẻ nó. Người nghèo trông người giàu mà thèm, người giàu trông người giàu hơn mà thèm. Một bữa cơm (người ta tiêu 10 đồng vàng, một cái áo 100 đồng vàng, một cái nhà 1000 đồng vàng, (như thế) làm sao lại không đến sự nghèo nàn và thiếu thốn được ? Thường thường tôi thấy trong làng nhỏ người cha người anh đơn sơ xưa cũ, thực thà mộc mạc đủ tự cung cấp lấy mình. Nhưng con em xấu hổ về sự hành động hẹp hòi quê kịch của những người quay theo (sự chất phác mộc mạc); họ nhất lấy từ đầu chí đuôi (tận) phép tắc khuôn khổ của người trên mà thay đổi. Như thế các điều tàng trữ của đời nảy qua đời nọ bị tiêu diệt tận cùng bởi tay của một người. Huống hồ người nào dùng nó mà xa phí, khi lấy nó chẳng không thể không tham được. Tính đến đồng chinh đồng điếu, lòng tham sâu như suối như hang sau cùng, nó cầu một cách nịnh hót, được của một cách lừa đảo ; ít trong sạch, ít xấu hổ, chẳng có chỗ

nào nó không đến. Rồi thì làm như thế nào mà đo lường sự thu vào để cho ra, hưởng được sự lợi ích của sự (no) đủ luôn luôn ? Vả lại tính kiệm mà tôi nói đây, há rằng tất phải nhất thiết bỏ (hết mọi sự) ? Đồ dùng để sống, làm ma, đồ cần trong khi cát hung khánh điếu, theo cái chỗ của đạo người (theo lối thường tình sống ở đời này) thì không bỏ được. Cân nhắc theo (nhân) tình mà cho ra, thì gần được (thứ hồ) sự không đến chỗ bỉ lậu (cố) vậy.

Văn phạm.

IV *Chữ để nghi ngờ* 否

a — *hay không* ? chăng ?
Ngã bất thức năng chí phủ hồ : ta không biết nó đến đặng hay không ?

b — *không* . Viết phủ : nói rằng không.

c — *nếu không* . Phủ, tắc oai chi : nếu không thì trị nó đi.

Tự nguyên.

至 Vẽ hình con chim xếp cánh hạ thẳng xuống đất (gạch ở dưới).

烏 vẽ con quạ, chắc rằng quạ đen quá nên không thấy mắt ; xem chữ điểu ở bài 50.

Khoa cử Việt-Nam. (*t. th.*)

Khi học khá và có trí khôn một ít nữa, thì học Tứ-Thư. Tứ-Thư theo thứ lớp là Đại-Học, Trung Dung Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, nhưng khi học thì học sách dễ hiểu trước, sau lần đến sách khó : Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, Đại-học, Trung-Dung. Bốn quyển này thường nghe nói đến và cũng là căn bản Khổng-Giáo, nên tôi xin tóm tắt qua để bạn học nhận trước khi đủ sức đọc lấy một mình.

(c. n.)

BÀI THỨ 81

Nhớ cho kỹ.— Học giả có thật nhớ các chữ này viết như thế nào hay không : đoản, trắc (bên cạnh) Tề (nước), hay (lay), lại, sử (khiến), tịch (chiếu), quả (ít), thính, manh, thông (nghe suốt) thương (buồn), ngụy (dối), tả, luy (ít), cải, tang, khích, quát (cạo), viên, duệ toàn, (xoay), uất, thượng (chuộng) Vũ (vua) giới (răn), nguy cụ (sợ), suy, cơ (máy), lý (giầy), tự (nối), kiệm (cần kiệm), chất, mô (khuôn) phế (bỏ), trá, sỉ, đưởng, thi ?

Bài làm

Dịch bài này (chữ học ở bài 75)

晏子使楚二。晏子至楚、楚王賜晏子酒、酒酣、吏縛一人詣王前、王曰、縛此曷爲者也、對曰齊人也、坐盜、王視晏子曰、齊人固善盜乎、晏子避席對曰、嬰聞橘生淮南則爲橘、生於淮北則爲枳、葉徒相似、其實味不同、所以然者何、水土異也、今民生於齊不盜、入楚則盜、得無楚之水土、使民善盜耶、王笑曰、聖人非所與熺也、寡人反取病焉、

Cần biết thêm.

Đặc tính của văn-tự và tư-tưởng người Tàu

(tiếp theo)

"Tôi không thế không phải là quyết rằng tiếng Tàu không thể dùng để diễn tư tưởng được, hay là những tư tưởng cao thâm không thể nói cho gẫy gọn được ; tôi chỉ muốn chứng một điều rằng : cứ như tiếng tàu đó thời thật làm cho mê loạn thần trí, không khác gì trời hè nóng nực làm cho người ta buồn ngủ trưa vậy.

"Khi nói chuyện với người tàu không có học thức, thường thường nhận thấy họ nói mà mình thật khó lý hội được câu nói của họ thế nào. Có khi một câu toàn những phẩm-từ cả, chắp lại với nhau một cách loạn sạ, coi cả câu lửng lơ như cái quan tài ông Mahomet treo ở trên không vậy."

Nhà làm sách nước Anh nói thế cũng quá thật. Tuy nhiên, một thứ tiếng vắn tắt như tiếng tàu, không có mẹo luật phân biệt cho rõ ràng như các thứ tiếng ở Tây-phương, thời người Tây cho làm lạ là phải lắm. Đó cũng là một cái hiện tượng mà nhà ngữ-học cùng nhà triết-học nên nghiên cứu cho kỹ. Có người đã thử nghiên cứu, nay xin tóm tắt lời kết luận như sau này.

(*c. n.*)

Chữa bài :

Án-Tử đi sứ nước Sở lần thứ hai. Án-Tử đến nước Sở, vua Sở đãi tiệc (đãi rượu) Án-Tử rượu ngà ngà say; người quan lại trói một người (và) đến trước vua. Vua hỏi "Trói người nầy, tại làm sao vậy ?" Đáp rằng : "Đó là người nước Tề, bị tội ăn cắp." Vua nhìn Án-Tử mà nói "Người Tề quả là kẻ cắp thiện nghệ vậy". Án-Tử bỏ chỗ ngồi mà đáp : "Anh đây, nghe rằng quít sinh ở phía nam sông Hoài thì là quít, sinh ở phía bắc sông Hoài thì là chanh đắng. Lá giống nhau mà thôi (đồ), vị quả của nó không giống nhau. Sở dĩ như thế là tại làm sao ? Tại thủy thổ khác vậy. Nay tên này (dân) sinh trưởng ở Tề thì không ăn cắp, chẳng phải là thủy thổ nước Sở khiến tên này ăn cắp giỏi hay sao ?" Vua cười rằng : "Thánh nhân không phải là chỗ để đùa vậy, quả nhân lại thọ lấy chỗ không hay."

孝子　張九錢

清乾隆時伊洛大溢水破外堤灌城洶洶有聲民皆避水城樓上張大觀亦奉母登焉水撼急樓傾衆皆溺大觀左手爲石柱所戕臂至腕皆折不斷如縷血漂波赤不顧入奔濤求母子號救大觀叱之去望母髻露水中得之負出水有老樹橫偃衢口大觀曳其斷手獨以右手舉母騎樹枝上復泅而覓食食母母撫其斷手泣佯慰曰兒手雖折幸不創母自愛毋憂水退負母歸家猶屛當衣食是夜創重竟死

BÀI THỨ 82

鉞 *Việt* : cái rìu, cái búa, (đồ binh).

乾 *Can* : khô ráo.

CÀN : quả càn, trời, vua, cha, con trai : cương kiện.

伊 *Y* : ấy, vả, nó, theo. buồn, giọng đọc, con bọ.

洛 *Lạc* : tên con sông ở Trung-Hoa.

隄 堤 *Đê* : bờ đê ngăn nước.

灌 *Quán* : đổ nước, tưới nước, uống, nhiều, nói rõ ràng.

洶 *Hung*: nước vọt lên, tiếng rống.

奉 *Phụng* : vâng, chịu, hiến dâng, hầu hạ.

PHỦNG : bưng.

撼 *Hám* : lay, động, rung

傾 *Khuynh* : nghiêng, đổ..

溺 尿 *Nịch* : chìm đắm xuống nước, chết đuối, say mê quá.

NIỆU : đi đái, nước tiểu.

柱 *Trụ*: cây cột, chống.

戕 *Tường* : cái giáo, giết hại, bị thương.

腕 *Uyển* : cổ tay.

縷 *Lũ* : sợi tơ, cái giây, áo cũ, kể ra kỹ lưỡng.

濤 *Đào* ; sóng lớn.

叱 *Sất* : hét, mắng.

髻 *Cật* : cái đầu tóc (búi tóc).

露 *Lộ* : giọt móc, ơn, tỏ ra, thò ra, rõ rệt.

衢 *Cù* ; ngã tư, đường xá.

騎 *Kỳ* : cỡi ngựa ngựa đã buộc cương, đống yên rồi. Có vận đọc là ky.

泅 *Tù* ; lội qua, bơi.

泣 *Khấp* : khóc có nước mắt mà không có tiếng.

佯 *Dương*: dối, giả cách.

慰 *Ủy*: an ủi.

創 *Sang*: vết thương.

SÁNG: bắt đầu, dựng lên, mở mang, đánh trọng thương.

毋 *Vô*: chớ đừng.

屏 *Bình*: cái tường nhỏ che cửa, màn che.

BÍNH: đuổi ra, cất đi, lui về, che chở.

竟 *Cánh*: hết, cuối.

ÂM: **Hiếu-tử.**

Trương-cửu-Việt. — Thanh Càn Long thời, Y Lạc đại dật. Thủy phá ngoại đê, quán thành hung hung hữu thanh. Dân giai tị thủy thành lâu thượng. Trương Đại Quan diệc phụng mẫu đăng yên. Thủy hám cấp, lâu khuynh, chúng giai nịch. Đại quan tả thủ vi thạch trụ sở tưởng: tí chỉ uyển giai chiết, bất đoạn như lũ. Huyết phiêu ba xích. Bất cố nhập bôn đào cầu mẫu. Tử hào hiệu cố đọc là hào cứu Đại Quan sất chi khứ. Vọng mẫu cật lộ thủy trung, đắc chi phụ xuất. Thủy hữu lão thụ, hoành yển cụ khẩu. Đại Quan duệ kỳ đoạn thủ, độc dĩ hữu thủ cử mẫu, kỳ thụ chi thượng. Phục tù nhi mịch thực tự mẫu. Mẫu phủ kỳ đoạn thủ khấp. Dương ủy viết «nhi thủ tuy chiết, hạnh bất sáng, mẫu tự ái vô ưu.» Thủy thoái, phụ mẫu qui gia, do bình đương y thực, thị dạ sang trọng, cánh tử.

NGHĨA: *Người con có hiếu*

Của Trương-cửu-Việt. -- Thời vua Càn-Long đời nhà Thanh, sông Y và Lạc lụt to. Nước phá đê phía ngoài, tràn nước vào thành có tiếng ào ào. Dân sự đều trốn nước ở trên lầu thành (trên cửa thành, thường thường có cất một cái lầu cao để dễ trông chừng). Đại Quan cũng đưa mẹ lên lầu. Nước chảy mạnh và nhanh, lầu nghiêng đổ, các người đều bị chìm. Đại Quan tay trái bị một cây cột đá đánh phải bị thương: từ cánh tay đến cổ tay đều gãy và chỉ dính nhau bằng sợi tơ (không rời như sợi tơ, Máu trôi sóng đỏ. Đại Quan không để ý đến. Ông nhảy xuống dưới sóng cuộn nhanh mà tìm mẹ. Con (của ông) la cầu cứu. Đại Quan hét mắng đuổi đi. Trông thấy đầu tóc

của mẹ lộ trong nước, ông nằm được và cõng mẹ lên. Trên nước có một cây già ngã ngang qua lối đi. Đại Quan kéo lê cái tay gãy, chỉ dùng tay phải nâng mẹ lên, cỡi qua cành cây lại lội qua lần nữa mà tìm đồ ăn nuôi mẹ. Mẹ vuốt cái tay gãy ấy mà ứa nước mắt. Làm bộ (như không có gì) để an ủi mẹ, ông nói : « Tay con tuy gãy, (nhưng) may không nặng, mẹ nên nghĩ đến mẹ, chớ đừng lo (nữa). Nước lui ông cõng mẹ về nhà, lại còn lo sửa soạn (cho chỗ đón ngăn bằng) áo quần đồ ăn. Đêm ấy, vết thương nặng lên, rồi sau cùng ông chết.

Văn-phạm.

無 và 不 Hai chữ này khác nhau về nghĩa và cách dùng.

Theo tự nguyên chữ *vô* (bài 12) thì vô có nghĩa là *không có*. Nhiều người vào phá một đám rừng ; chừng đi qua, ta không thấy đám rừng, ta nói không có đám rừng. Vì không thấy đám rừng, tôi nói không có rừng, chớ không ai bảo rằng có mà tôi lại chối rằng không , nên chữ vô chỉ sự không có mà thôi. Còn chữ *bất*, theo tự nguyên của nó, (bài 45) thì vẽ con chim thẳng cánh bay cho đụng trời, thì đụng thế nào được, vậy không có sự như thế bao giờ. Bởi vậy bất là không, *chối là không*, nói là không, hồi trước cũng không, mà về sau cũng không. Thằng này *vô tài* nghĩa là không thấy thằng này có tài ; về sau nó cũng có thể có tài được, nhưng bây giờ thì không thấy nó có tài. Còn thằng này *bất tài* nghĩa là nếu ai nói là có tài, tôi quyết là không ; và trước nó không có, về sau tôi quyết cũng không. Bởi vậy khi xưa ta dịch vô là không, mà bất là chăng, là chẳng.

Còn về cách dùng ? Nếu bất là chăng thì vô là không có. *Bất* đứng trước động-từ hoặc tiếng danh-từ, phẩm-từ đã đổi ra động-từ (verbe) ; còn *vô* khi đã là động-từ rồi thì đứng trước danh-từ, hoặc phẩm-từ, động-từ đã đổi ra danh-từ (nom). Ví dụ : *bất tài* là chẳng — có tài (tài danh-từ đổi ra động-từ). Còn *vô tài* là không có — tài. *Bất khả* là : Chẳng — có-thể được. *Vô khả vô bất khả* là : không có — cái gì được, không có cái gì không được.

八十三

燕詩　白居易

梁上有雙燕翩翩雄與雌銜泥兩椽間一巢生四兒四兒日夜長索食聲孜孜青蟲不易捕黃口無飽期嘴爪雖欲敝心力不知疲須臾十往來猶恐巢中飢辛勤三十日母瘦雛漸肥喃喃教言語一一刷毛衣一旦羽翼成引上庭樹枝舉翅不回顧隨風四散飛雌雄空中鳴聲盡呼不歸卻入空巢裏啁啾終夜悲燕燕尒勿悲尒當返自思思尒為雛日高飛背母時當時父母念今日尒當知

放魚詩

曉日提竹籃家僮買春蔬青青芹蕨下疊臥雙白魚無聲但呀呀以氣相呴濡傾籃寫地上撥剌長尺餘豈惟刀机憂坐見螻蟻圖脫泉雖已久得水猶可蘇放之小池中且用救乾枯水小池窄狹動尾觸四隅一時幸苟活久遠將何如憐其不得所移放於南湖南湖連西江好去勿踟躕施恩即望報吾非斯人徒不須泥沙底辛苦覓明珠

BÀI THỨ 83

梁 *Lương* : cái cầu, cái xà (rường) nhà, bờ chắn nước.

雙 双 *Song* : đôi, hai.

翩 *Phiên* : bay nhanh, và nhẹ.

雌 *Thư* : giống chim cái ; nhu nhược.

啣 銜 *Hàm*: ngậm, cám ơn, giai cấp các quan, cái hãm ngựa.

椽 *Truyền* : đòn tay nhà.

索 *Sách* : đòi, cần.

TÁC : dây mực, cái quản, buộc chặt, sợ hãi, lìa, hết, mời, xin, lời giải nghĩa bát quái

孜 *Tư* : siêng năng. Tư tư : đau đáu, lo lắng.

飽 *Bão* ; no, đủ, nhiều.

嘴 *Chủy* : mỏ chim.

疲 *Bì* : mỏi mệt.

辛 *Tân* : cay, khổ sở, buồn rầu ; vị thứ 7 trong 10 can.

瘦 *Sấu* : gầy, bớt, hẹp.

喃 *Nam* : kêu nhỏ, thì thào, tiếng én.

刷 *Loát* : cạo, chải, quét, in, xét kỹ.

羽 *Vũ* : lông cánh. Một âm trong ngũ âm

翅 *Sí* : cánh chim và cánh loài côn trùng.

裏 裡 *Lý* : lần vải lót áo, bề trong, ở trong.

念 *Niệm* : nghĩ, nhớ, đọc lầm thầm.

提 *Đề*: cầm, giữ, xách.

籃 *Lam* : cái thúng.

蔬 *Sơ* : tên chung các thứ rau.

芹 *Cần* : rau cần.

蕨 *Quyết* : rau quyết.

呀 *Nha* : tiếng kêu bởi cái miệng mở ra.

煦 *Hú* : hơi nóng, ủ ấp, giúp, an ủi,

濡 *Nhu* : ướt.

撥 扒 *Bát* : sửa trị, chia ra, mở cho thông, lung lay, đứt.

刺 *Thích* : đâm, mũi nhọn, gai, dùng lời nói kính đáo để trách người ; dò xét ngấm ngầm.

THỨ : giết, trừ ; viết tên họ trên mảnh giấy ; trách mắng, tra xét việc kiện.

机 几 *Kỷ* : ghế, bàn nhỏ, thớt.

螻 *Lâu* : con dế, con kiến.

蟻 *Nghị* : con kiến.

窄 *Trách* : hẹp, nghèo khổ, đè nén

隅 *Ngung* : góc.

活 *Hoạt* : sống, trơn chảy, nhanh, mền giẻo.

憐 *Lân* : thương xót, giúp đỡ. Có đọc là liên.

連 *Liên* : hợp, tiếp, nối.

踟躕 *Tri trù* : dùng dằng.

恩 *Ân* : ơn, thỏa lòng.

ÂM : **Yến thi**

Bạch-cư-Dị.— Lương thượng hữu song yến ; phiên phiên hùng dữ thư, hàm nê lưỡng truyền gian. Nhất sào sinh tứ nhi, tứ nhi nhật dạ trưởng, sách thực thanh tư tư, thanh trùng bất dị bộ, hoàng khẩu vô bão kỳ. Chủy trảo tuy dục tệ, tâm lực bất tri bì. Tu du thập vãng lai, do khủng sào trung cơ. Tân cần tam thập nhật, mẫu sấu sồ tiệm phì. Nam nam giáo ngôn ngữ, nhất nhất loát mao y. Nhất đán vũ dực thành. Dẫn thượng đình thụ chi : cử sí bất hồi cố, tùy phong tứ tán phi. Thư hùng không trung minh, thanh tận hô bất qui. Khước nhập không sào lý, trưu thu chung dạ bi. Yến yến, nhĩ vật bi : nhĩ đương phản tự tư. tư nhĩ vi sồ nhật, cao phi bội mẫu thời. Đương thời phụ mẫu niệm, kim nhật nhĩ ưng tri.

NGHĨA : *Bài thơ chim yến*

Của Bạch-cư-Dị.— Trên sà nhà có đôi chim yến ; nhanh nhẹ bay, chim đực và chim cái tha bùn (làm ổ) giữa hai dòn tay nhà. Một ổ sanh bốn con, bốn con ngày đêm lớn đòi ăn kêu không thôi. Sâu xanh không dễ bắt, mồm vàng không lúc nào no. Mỏ, móng (của cha mẹ) tuy muốn (gần) cùn, tâm, sức không biết mệt. Một phút mười lần qua lại, còn sợ trong ổ (con) đói. Khổ sở chăm nom 30 ngày, mẹ gầy con lần lần béo.

Thi thảo mẹ dạy nói, lần lượt từng cái một mẹ rỉa áo lông (của con). Buổi sớm kia, cánh đủ lông đà cứng. (Cha mẹ) dẫn (con) lên cành cây ở sân : cất cánh bay không quay đầu lại, theo gió tứ tán bay. Chim cái chim đực kêu khóc giữa không trung, tiếng kêu gọi hết sức (chim con cũng) không về. Bèn trở vào trong ổ trống, chịu chích (tiếng kêu) buồn suốt cả đêm. Chim yến chim yến, ngươi chớ buồn : ngươi nên tự nhớ lại; nhớ lúc ngươi (còn) là chim non, lúc cao bay ngươi quay lưng lại mẹ. Lúc ấy lòng thương nhớ của cha mẹ, ngày nay ngươi nên biết đến.

ÂM : **Phóng ngư thi**

Bạch-cư-Dị.— Hiểu-nhật đề trúc lam, gia đồng mãi xuân sơ ; thanh thanh cận quyết hạ, điệp ngọa song bạch ngư. Vô thanh dẫn nha nha. Dĩ khí tương hủ nhu. Khuynh lam tả địa thượng. Bát thích trường xích dư. Khởi duy đao kỷ ưu ? Tọa kiến lâu nghị đồ. Thoát tuyền tuy dĩ cửu, đắc thủy do khả tô. Phóng chi tiểu trì trung, thả dụng cứu can khô. Thủy tiểu trì trách hiệp : động vĩ xúc tứ ngung. Nhất thời hạnh cầu hoạt, cửu viễn tương hà như ? Lân kỷ bất đắc sở, dì phóng ư Nam Hồ. Nam Hồ liên Tây Giang. Hảo khứ vật trì trù, thì ân tức vọng báo, ngô phi tư nhận đồ. Bất tu nê sa để, hạnh khổ mịch minh châu.

NGHĨA : *Thơ thả cá*

Sáng sớm, cầm giỏ tre, tên gia-đồng mua rau tươi ; dưới rau cần, rau quyết xanh xanh, nằm xếp một đôi cá trắng. Không có tiếng gì, chỉ có tiếng ngoáp ngoáp. Dùng hơi thở cùng ấm, ướt cho nhau. Tôi nghiêng giỏ đổ trên đất. Nhảy lạch đạch (bát thích chỉ tiếng kêu khi cá nhảy trên đất) hơn một gang tay, há những lo sợ về dao thớt mà thôi (lại còn) nằm im (tọa là ngồi im không làm gì được) nhìn những con kiến có ý (định lại cắn nó). Thoát nước tuy đã lâu (nhưng nếu) được xuống nước thì cũng có thể sống lại được. Tôi thả chúng nó ở trong một ao nhỏ, và làm như thế tôi cứu chúng nó khỏi chết khô. (Nhưng) nước ít, ao hẹp : vẫy đuôi động bốn bên. Một lúc, được vẫy vùng một tí, nhưng lâu rồi thì sẽ ra sao ? Tôi thương sót rằng chúng nó không được chỗ (có thể sống được), tôi đem thả ở Nam-hồ. Nam-hồ liền với Tây-giang. (Cá ơi) hãy đi ngay đi (hảo khứ) chớ trù trì : thi ân rồi chờ báo, ta không phải là bọn thế đâu. (Ngươi) không cần (xuống tận) đáy bùn cát, khổ hạnh mà tìm hột minh châu (để trả ơn ta).

四十八

示李廌李祉

蘇軾

某平生於寢寐時自得三昧吾初睡時且於牀上安置四體無一不穩處有一未穩須再安排令穩既穩或有些小倦痛處略按摩訖便瞑目聽息既勻直宜嚴正其天君四體雖復有苛癢亦不可少有蠕動務在定心勝之如此食頃則四肢百骸無不和通睡思既至雖寢不昏吾每日須於五更初起櫛髮數百攏面盡服衣裳畢須於一淨榻上再用此法假寐數刻之時其美無涯通夕之味殆非可比平明吏徒既集一呼即興冠帶上馬幸以為常二君試用吾法自當識其趣慎無以語人也

BÀI THỨ 84

示 *Thị* : bảo, dạy, tỏ ra

廌 *Sại* : con lân, luật phép.

祉 *Sỉ* : phúc, vui lòng.

寐 *Mị* : ngủ, nằm nghỉ, trí lờ đờ

昧 *Muội* : tảng sáng, tối tăm, kín đáo, thèm thuồng, đức tốt.

牀 床 *Sàng*: cái giường ghế, cái chăn.

穩 *Ổn* : xếp thóc vào lẫm, yên, êm, vững chắc.

再 *Tái* : hai lần, lại nữa.

些 *Ta* : ít, một chút, TÁ : chữ cuối câu.

按 *Án* : xét, nắm, đè tay vào.

訖 *Cật* : làm xong, sau cùng, thôi.

便 *Tiện* : thuận, lợi; bớt việc đi, ấy là, ỉa và đái. Có đọc là biền.

瞑 *Minh* : nhắm mắt, ngủ.

匀 *Quân* ; đều.

苛 *Hà* : cỏ nhỏ, lên mụn, phiền, dữ, nhỏ nhen, khắc bạc.

癢 *Dưỡng*: ngứa, thèm, Hà dưỡng là ngứa.

蠕 蝡 *Nhuyễn* : sâu bọ cạy cựa, động.

定 *Định* : yên lặng, quyết định, ước trước việc song rồi, lưu lại.

骸 *Hài* : xương, khớp xương, hình thể con người.

櫛 *Trất* : cái lược, gỡ đầu, gỡ ra, trừ bỏ.

頮 *Hối* : rửa mặt.

裳 *Thường* : cái quần, cái xiêm ; đẹp.

榻 *Tháp* : cái giường.

法 *Pháp* : phép, lễ giáo hình phạt, bắt chước

涯 *Nhai* : bờ nước, bãi sông, chỗ cuối cùng.

殆 *Đãi* : nguy, khốn ; gần, hầu như, không ngay thật; thực, chỉn

冠 *Quan* : cái mũ. QUÁN : đội mũ, cao hơn cả, lễ gia quan : đời thượng cổ con trai 20 tuổi mới đội mũ, làm lễ ấy rồi mới lấy vợ.

率 *Suất* tuân theo, đem đi, thông suốt, hờ hững; đều, khắp.

ÂM : **Thị Lý Sại Lý Sỉ**

Tô-Thức. — Mỗ bình sinh ư tẩm mị thời, tự đắc tam muội : ngô sơ thụy thời, thả ư sàng thượng an trí tứ thể, vô nhất bất ổn xứ. Hữu nhất vị ổn, tu tái an bài lệnh ổn. Ký ổn, hoặc hữu ta tiểu quyện thống xứ, lược án ma cật, tiện minh mục thính tức. Ký quân, trực nghi nghiêm chính kỳ thiên quân. Tứ thể tuy phục hữu hà dưỡng, diệc bất khả thiểu hữu nhuyễn động. Vụ tại định tâm thắng chi. Như thử thực khoảnh, tắc tứ chi bách hài, vô bất hòa thông. Thụy tư ký chí, tuy mị bất hôn. Ngô mỗi nhật tu ư ngũ canh sơ khởi. Trất phát số bách ; hối diện tận, phục y thường tất, tu ư nhất tĩnh tháp thượng, tái dụng thử pháp giả mị. Số khắc chi thời, kỳ mỹ vô nhai, thông tịch chi vị đãi phi khả tỉ. Bình minh, lại đồ kỳ tập, nhất hô tức hưng, quan đái thượng mã. Suất dĩ vi thường. Nhị quân thí dụng ngô pháp, tự đương thức kỳ thú. Thận vô dĩ ngự (đọc ngự : bảo) nhân dã.

NGHĨA : *Lời bảo Lý Sại, Lý Sỉ*

Của Tô-Thức. — Bình sinh, trong khi nằm ngủ, tôi tự có cách tịnh này (tam muội, hay tam mi đề, tam mi địa là tiếng âm, theo giọng tàu của chữ phạn samâdhi, là thuyền định, yên tịnh để tâm trí được sáng suốt): lúc bắt đầu ngủ thì tôi đặt an tứ thể (2 tay, 2 chơn) trên giường, không có một cái nào không có chỗ yên. Nếu có một cái nào chưa yên, thì phải xếp đặt lại cho được yên. Khi đã yên rồi, hoặc có chỗ nào còn mỏi, đau một chút ít gì, sau khi bóp nắn sơ qua, tôi bèn nhắm mắt nghe hơi thở mình. Khi hơi thở đã đều rồi, nên ngay lo nghiêm chỉnh được quả tim (lo cho quả tim đập đều và mạnh ; thiên quân trong y học là tim). Tứ thể tuy có ngứa trở lại, cũng chẳng nên một tí gì động đậy. Cốt ở (vụ tại) chỗ định tâm để thắng nó. (Nếu làm) như thế sau khi ăn, thì bốn tay chơn, trăm xương cốt chẳng có một cái nào chẳng hòa, thông với nhau. Khi ý muốn ngủ đã đến, tuy có ngủ nhưng ý chẳng bị hôn mê. Ta mỗi ngày phải dậy đầu canh năm. Ta gỡ đầu vài trăm lần ; rửa mặt xong, mặc áo quần xong, ta phải ở trên một cái giường sạch sẽ, dùng lại lần thứ hai phương pháp ấy và làm bộ ngủ. Được nhiều khắc, sự đẹp đẽ của nó không có bờ bến nào, cái vị cả thông suốt một

đêm thực chẳng khá sánh (cái vị ấy mới có thể so sánh tí ti mà thôi). Sáng đến, khi các người giúp về việc lại đã họp rồi, (tôi) kêu lên một tiếng tức thì đứng dậy, đội mũ, mang đai, lên ngựa Hành động như thế tôi coi là một sự thưởng. Hai anh hãy dùng phương pháp của tôi, tự nên biết sự thú vị của nó. Cẩn thận đừng bảo ai.

Văn phạm

勿 毋 莫

Ba chữ cũng dùng để cấm. Nhưng *vật* thì mạnh nhất, *vô* là cũng mạnh nhưng vừa, *mạc* thì yếu gần như khuyên vậy. Dùng cờ ở ngọn giáo (bài 79) truyền nhau bảo đừng làm, thế nào cũng không được làm, nếu làm thì chết, thì chữ *vật* có ý mạnh. Đàn bà vì có tội bị nhốt ở trong nhà (bài 79) thì không làm gì được, nên *vô* có ý không được làm, nếu làm thì không đến nỗi chết hay tai hại nhiều, nhưng cũng bị phạt hay bị khổ sở. Còn *mạc* (bài 77) vẽ hình mặt trời đã lặn dưới chân trời ngọn cỏ, thì gần đến tối rồi không nên khởi sự làm việc gì cả. Nếu dịch thì : *vật* là nhất định không được (làm) ; *vô* là chớ (làm) ; *mạc* là không nên (làm).

Phi là chẳng phải (tự nguyên bài 57). *Phất* là không được, đáng lẽ phải làm như thế này mà đi làm thế khác (tự nguyên bài 78). *Mĩ* là không phải, không đúng, như thế thì không tốt : *mĩ* ở trên là chữ ma (cây gai), dưới là chữ *phi* (không phải), không phải là thứ gai tốt có thể dệt vải được, nên *mĩ* có nghĩa là không phải, không đúng như thế. *Vô* (vong) cũng nghĩa như *vô*. *Võng* nghĩa là lưới, giết chết trong lưới, nên sau có nghĩa là không có, không có thể được. *Một* nghĩa là chìm mất, chết ; nghĩa nặng hơn *võng*. *Võng hữu thử sự* là không có sự như thế ; còn *một hữu thử sự* là không hề có sự như thế.

論毅力　梁啟超

天下古今成敗之林若是其莽然不一途也要其何以成何以敗曰有毅力者成反是者敗蓋人生歷程大抵逆境居十六七順境居十三四而順逆兩境又常相間以迭乘無論事之大小必有數次乃至數十次之阻力其阻力雖或大或小而要之必無可逃避者也其在志力薄弱之士始固曰吾欲云云吾欲云云其意以為天下事固易也及驟嘗焉而阻力猝來頹然喪矣其次弱者乘一時之客氣透過此第一關遇再挫而退更稍強者遇五六挫而退其愈大者其遇挫愈多其不退也愈難非至強之人未有能善其終者也

BÀI THỨ 85

毅 *Nghị* : cứng, mạnh, vững bền, bạo dạn, giận, dữ.

啓 *Khải* : mở ra, tân, dạy, lời đãi lòng.

超 *Siêu* : nhảy lên, vượt qua.

要 *Yêu* : mong, hẹn, đòi xin, đón đường.

YẾU : cốt, gốc, thiết đáng, tóm lại, hiểm trở.

程 *Trình* : rõ, lượng định ; đường đi, kỳ hạn, bậc, mách bảo; 10 cái tóc, 1/100 của tấc.

逆 *Nghịch*: trái, ngược liệu trước, tiếp rước

迭 *Điệt* : lần lượt, đổi nối theo, kịp.

論 *Luận* : bàn bạc, suy xét, biện bác, phê bình, định tội. Có đọc là *Luân*.

猝 *Thốt* : chó chồm vào, xông vào ; thình lình, sầy cớ.

頹 *Đồi*: đổ nát, già suy, đầu trọc, thuận, chảy xuống, mang tâm ; cái cằm; gió to.

透 *Thấu* : xuyên qua, hiểu suốt, nhảy, vượt qua, dọa.

挫 *Tỏa* : nén xuống, bẻ gãy, thất bại nhỏ, khuất phục.

ÂM : **Luận nghị lực** (*thượng*)

Lương-khải-Siêu.— Thiên hạ cổ kim thành bại chi lâm, nhược- thị kỳ mãng nhiên bất nhất đồ dã. Yếu kỳ bà dĩ thành, hà dĩ bại ? Viết hữu nghị lực giả thành, phản thị giả bại. Cái nhân sinh lịch trình, đại đề nghịch cảnh cư thập lực thất, thuận cảnh cư thập tam tứ. Nhi thuận nghịch lưỡng cảnh, hựu thường tương gián dĩ điệt thừa. Vô luận sự chi đại tiểu, tất hữu số thứ, nãi chí số thập thứ chi trở lực. Kỳ trở

lực tuy hoặc đại hoặc tiểu, nhi yếu chi tất vô khả đào tị giả dã. Kỳ tại chí lực bạc nhược chi sĩ, thủy cố viết « ngô dục vân vân, ngô dục v. v. » Kỳ ý dĩ vi thiên hạ sự cố dị dị dã, cập sậu thưởng yên nhi trở lực thốt lai ; đồi nhiên táng hĩ. Kỳ thứ nhược giả, thừa nhất thời chi khách khí, thấu qua thứ đệ nhất quan, ngộ tái tỏa nhi thoái, ngộ tam tứ tỏa nhi thoái. Cánh sảo cường giả, ngộ ngũ lục tỏa nhi thoái. Kỳ sự dũ đại giả, kỳ ngộ tỏa dũ đa, kỳ bất thoái dã dũ nan. Phi chí cường chi nhân, vị hữu năng thiện kỳ chung giả dã.

NGHĨA : *Luận về nghị lực*

Của Lương-khải-Siêu.— Cái rừng thành bại xưa nay của thiên hạ -- bằng như thế thì cái rừng ấy (chữ kỳ) rậm rạp vậy — chẳng do theo một con đường nào nhất định. (Nhưng) tóm lại (chữ kỳ là tiếng đưa đẩy), tại vì đâu mà thành, vì đâu mà bại ? Trả lời : có nghị lực thì (văn phạm 13) thành, không có thế thì bại. Vì rằng trong bước đường đời của con người, đại khái nghịch cảnh trong 10 thì là 6, 7 ; thuận cảnh trong 10 thì là 3, 4. Nhưng thuận nghịch hai cảnh lại thường xen lẫn để lần lượt thay đổi cho nhau. Chẳng luận sự lớn, nhỏ của việc, quyết có sự trở lực vài lần cho đến vài mươi lần. Sự trở lực ấy, tuy hoặc lớn hoặc nhỏ, nhưng tóm lại (yếu chi tất) không thể trốn tránh được đâu. Người sĩ phu mà yếu đuối trong chí lực thì ban đầu chắc nói : « Tôi muốn cái này, tôi muốn cái khác. » Ý của họ cho rằng sự đời chắc hẳn là dễ dễ vậy. Rồi nhanh chơn họ thưởng thức, thì thoắt đến một trở lực ; ngã lòng, họ mất hết cả chí lực. (Còn) người yếu nhược bậc nhì thì nhân khách khí (chí khí ở ngoài, phớt qua như người khách) của một lúc, đi qua được cửa ải thứ nhất đó ; gặp một sự trở ngại thứ hai thì họ thoái lui. (Nếu) gặp trở ngại thứ ba, thứ tư thì họ (lại) thoái lui (nữa). Còn người mạnh hơn một ít, gặp trở ngại thứ 5 thứ 6 thì lùi. Công việc càng lớn thì gặp trở ngại càng nhiều. (và sự) không lùi lại càng khó. Ngoài người chí cường ra, chưa có ai làm trọn vẹn hoàn toàn (chữ thiện) công việc sau cùng vậy.

Văn phạm

Làm tăng phủ-định-ý

a) Thường thường trước động từ thì có chữ phủ định, sau thì có bổ-túc-từ (complément), ví dụ : *hạnh bất vong ngã* : xin đừng quên tôi. Nếu muốn tăng ý phủ định thì đặt chữ bổ-túc-từ trước động-từ : *hạnh bất ngã vong* : xin đừng khi nào quên tôi nhá !

b) Muốn tăng ý-định-phủ thì trước chữ phủ định thêm một trong chữ sau này tùy theo ý muốn : 並 *tịnh*, đều ; 斷 *đoán*, quyết ; 萬 *vạn*, nhiều ; 毫 *hào*, một cái lông ; 決 *quyết*, hẳn ; 絕 *tuyệt*, lắm ; 切 *thiết*, nhất thiết ; 終 *chung*, hết cả, v. v.

Khoa cử Việt-Nam (*t. th.*)

Luận - Ngữ

Sách chép các lời nói, câu chuyện của Đức Khổng Tử với học trò. Có nhiều câu rất hay, văn chương giản dị nhưng có câu giản dị quá thành hơi khó hiểu.

Trong sách này bày tỏ các mặt của cuộc đời, của lòng người, rồi nhờ sự thông minh, sự hiểu biết, sự hiền triết của Đức Phu-Tử mà giải bài được rõ ràng minh bạch và tìm được câu trả lời sác đáng cho nhiều bài toán đời mắc mỏ vô cùng. Ta có thể nói rằng : Khi đọc song sách Luận-Ngữ rồi, ta thấy tâm hồn tốt đẹp, cao thượng của Khổng-Tử là dường nào. Ta thấy lòng yêu mến sự phải, lẽ phải, hết sức yêu thương nhân loại, không phân giai cấp, không chia rẽ giống người bao giờ cũng lo cho nhân sinh được sung sướng hòa bình. Ta không thấy một lời nào kiêu hãnh, dọa nạt, nịnh hót, sợ sệt hay viển vong khiến cho mất vẻ thanh cao, mạnh mẽ của tâm hồn Đức Khổng-Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần : Đức-Khổng-Tử không nói đến sự

(c. n.)

八十六下

夫苟其推而不退矣則小逆之後必有小順大逆之後必有大順盤根錯節之既破遂有應刃而解之一日旁觀者徒豔羨其功之成以為是殆幸運而天有以寵彼也又以為我蹇於遭逢故所就不彼若也庸豈知所謂蹇焉幸焉者彼皆與我同之而其能征服此蹇利用此幸與否即彼成我敗所由判也譬如操舟如以兼旬之期行千里之地其間風潮之或順或逆常相參伍彼以堅忍耐之力冒其逆而突過之而後得從容以徐度其順我則或一日而返焉或二三日而返焉或五六日而返焉故彼岸終不得達也孔子曰譬如為山未成一簣止吾止也譬如平地雖覆一簣進吾往也孟子曰有為者譬若掘井掘井九仞而不及泉猶為棄井也成敗之數視此而已

BÀI THỨ 86

錯 *Thác* : đá mài ; sai lầm, lẫn với nhau, thay đổi.
THỐ : yên ổn, đặt, thôi, nghỉ.

節 *Tiết* : đốt tre, khớp xương, thời-tiết, tình cảnh, chí định, trinh bạch, chừng mực, luật phép, cai trị, cái thẻ của quan, cái để đánh nhịp trong âm nhạc, điệu nhạc, cao lớn.
TIỆT : chót vót (núi).

豔 *Diệm* : đẹp đẽ, sặc sỡ, sáng sủa, ưa mến.

運 *Vận* : xoay vần, dịp, cơ đồ, khí số.

蹇 *Kiển* : què, khó khăn, chậm chạp, túng quẫn, ngựa xấu, ngất ngưởng.

遭 *Tao* : thình lình mà gặp, đi tuần.

逢 *Phùng* : gặp ; rước lấy, to lớn.

庸 *Dung* : dùng, công lao, tầm thường, vọng về.

判 *Phán* : chia ra, dứt đi, quyết, định.

譬 *Thí* : ví như, lời ví, hiểu.

操 *Thao* : rèn tập, cầm, mang
THÁO : chí khí của mình, khúc đàn, rèn tập.

兼 *Kiêm* : gồm đủ.

堅 *Kiên* : cứng, bền.

耐 *Nại* : chịu, quen.

簣 *Quỹ* : cái thúng.

孟 *Mạnh* : thứ nhất, lớn, gắng sức.
MÃNG : không có nhà ở.
MÁNG : không chắc chắn.

掘 *Quật* : đào lên, nổi lên, hết.
QUYỆT : xuyên qua.
KHỘT : nhắc lên.

井 *Tỉnh* : cái giếng, cánh đồng 900 mẫu, rõ ràng, ngôi sao.

ÂM : **Luận nghị lực** *(hạ)*

Phù cầu kỳ tỏa nhi bất thoái hĩ, tắc tiểu nghịch chi hậu, tất hữu tiểu thuận, đại nghịch chi hậu tất hữu đại thuận. Bàn căn thác tiết chi ký phá, toại hữu ứng nhận nhi giải chi nhất nhật. Bàng quan giả đồ diệm tiểu kỳ công chi thành, dĩ vi thị đãi hạnh vận, nhi thiên hữu dĩ sủng bỉ dã. Hữu dĩ vi ngã kiển ư tao phùng, cố sở tựu bất bỉ nhược dã. Dung khởi tri sở vị kiển yên hạnh yên dã, bỉ giai dữ ngã đồng chi? Nhi kỳ năng chinh phục thử kiển, lợi dụng thử hạnh dũ phủ, tức bỉ thành ngã bại sở do phân dã. Thí như thao chu : như dĩ kiêm tuần chi kỳ, hành thiên lý chi địa, kỳ gian phong trào chi hoặc thuận hoặc nghịch, thường tương tam ngũ; bỉ dĩ kiên khổ nhẫn nại chi lực, mạo kỳ nghịch nhi đột quá chi nhi hậu đắc thung dung dĩ tứ độ kỳ thuận. Ngã tắc hoặc nhất nhật nhi phản yên, hoặc nhị tam nhất nhi phản yên, hoặc ngũ lục nhật nhi phản yên, cố bỉ ngạn chung bất đắc đạt dã. Khổng Tử viết : « Thí như vi sơn, vị thành nhất quĩ chỉ, ngô chỉ dã. Thí như bình địa, tuy phúc nhất quĩ, tấn ngô vãng dã.» Mạnh-Tử viết : «Hữu vi giả, thí như quật tỉnh cửu nhận nhi bất khả cập tuyền, do vi khí tỉnh dã.» Thành bại chi số, thị thử nhi dĩ.

NGHĨA : *Luận về nghị lực (t. th.)*

Ôi, nếu gặp trở ngại mà không lùi, thì ở sau sự nghịch nhỏ ắt có sự thuận nhỏ, sau sự nghịch lớn ắt có sự thuận lớn. Rễ cây rối, đốt cây lẫn nhau (sự khó) một khi (chữ chi) đã phá được rồi, thì (toại : nhân thế mà) có một ngày kia lách mũi nhọn vào mà tách ra được. Kẻ bàng quan (người ngoài cuộc) khen mến sự thành công ấy, cho rằng chính thực là sự may xoay đến, và trời yêu kẻ kia vậy. Lại cho rằng mình không may trong cuộc gặp gỡ, vì vậy nên chỗ kết quả không như của kẻ kia. Lại lẽ nào biết được chỗ rủi, may, đối với người kia và ta cũng như nhau? Nhưng họ (kỳ) có thể chinh phục được sự rủi ấy, lợi dụng được sự may ấy cùng không, đó tức là nguyên do phân định người thành ta bại vậy. Tỷ như sự cầm lái thuyền: nếu trong kỳ vài tuần (vài mươi ngày) đi xứ (xa) nghìn dặm, trong khi ấy sự thuận nghịch của gió sóng thường cùng nhau như ba với năm (nghĩa là không ăn

với nhau, lộn xộn) ; người kia lấy sức kiên khổ nhẫn nại xông vào chỗ nghịch rồi đột nhiên vượt đặng, và sau được thung dung lần dò theo chỗ thuận. Còn ta thì hoặc một ngày rồi trở về, hoặc 2, 3 ngày rồi trở về, hoặc 5, 6 ngày rồi trở về, vì vậy nên bến bên kia sau cùng cũng chẳng đến được. Khổng-Tử nói : « Tỷ như đắp núi, chưa thành chỉ còn có một thúng nữa, (tự nghĩ rằng) thôi ! thì ta thôi vậy. Tỷ như làm bằng một miếng đất, tuy mới đổ có một thúng, (ta tự bảo rằng) tấn lên ! thì ta đi tới vậy.» Mạnh-Tử nói : « Người (có) làm (công việc gì) tỷ như (người) đào giếng. Đào giếng được chín nhận (9 X 8 xích) mà chẳng đến suốt (rồi bỏ) cũng như bỏ giếng vậy.» (Về) kết quả (số) của sự thành bại, chỉ xem thế mà thôi.

Văn phạm

Làm mất phủ định-ý

Muốn làm mất ý phủ-định mà có khi lại muốn nhận cho mạnh một sự gì, người ta dùng hai chữ phủ-định đi với nhau : vô bất, vô... bất, vỗng bất, bất... bất. (xem lại bài văn phạm bài 12).

Khoa cử Việt-Nam (*t. th.*)

quái dị, sự dũng lực, sự bội loạn, sự quỉ thần.) Tóm lại sách này ta cũng nên đọc cho thường và tùy thời hành theo cũng đủ có một căn bản vững vàng, vì Đức Khổng-Tử luôn luôn khuyên ta phải tùy thời mà ứng biến, chớ không phải lấy lời sách xưa đem ghép vào việc đời nay. Triệu-Phổ đời nhà Tống có nói : «Tôi lấy một nửa bộ Luận-Ngữ giúp vua nhà Tống lấy thiên hạ, một nửa giúp vua nhà Tống trị dân được thái bình.» Đó cũng là biết cách dùng sách này vậy.

Mạnh-Tử

Sách này lấy tên của tác giả là thầy Mạnh-Kha, học đạo học trò thầy Tử-Tư. Mạnh-Tử nối nghiệp cho

(*c. n.*)

八十七

梁啟超　論自治

凡古来能成大事者必具自勝之力甚强者也泰西人不必論古人不必論請言最近者曾文正自其少年有吸菸及宴起之病後發心戒之初常倔强不能自克而文正視之如大敵必拔其根株而後已焉彼其後此能殲十餘年盤踞金陵之巨憝正與其前此能殲十餘年盤踞血氣之習同一精神也胡文忠在軍每日必讀通鑑十葉曾文正在軍每日必填日記數條讀書數葉圍棋一局李文忠每日晨起必臨蘭亭百字終身以為常自流俗人觀之豈不以為區區小節無關大體乎而不知制之有節行之有恒實為人生品格第一大事善觀人者每於此覘道力焉

BÀI THỨ 87

吸 *Hấp*: hút hơi vào, hút vào.
菸 *Ư*: lá héo, hư hỏng, thuốc hút.
宴 *Yến*: vui vẻ, nghỉ ngơi, bữa tiệc,
戒 *Giới*: báo cho biết, phòng bị, răn đe, câu thúc lấy mình.
倔 *Quật*: ương ngạnh.
克 *Khắc*: được hơn, đánh được ; vác.
敵 *Địch*: cừu thủ, chống cự nhau, cân bằng nhau, giặc.
殲 *Tiêm*: giết sạch hết.
踞 *Cứ*: ngồi xổm.
陵 *Lăng*: cái gò lớn, mồ mả vua chúa, xâm phạm.
巨 *Cự*: to lớn.
懟 *Đội*: ghét, oán giận, hung ác.
鑑 *Giám*: cái gương, chiếu soi, xem để làm gương.
塡 𡋣 *Điền*: đền, bù, tiếng trống, thuận tiện.
ĐIỀN: hết, bịnh, nghiêm trọng.
圍 *Vi*: vây bọc, săn bắn, một gang, một sải.
棋 *Kỳ*: con cờ.
局 *Cục*: bàn cờ, nề nếp, chỗ làm việc, sòng bạc, hẹp hòi, cái tráp.
格 *Cách*: cây cổ thụ cành giải, tới, làm động lòng, xét kỹ, luật pháp, dáng vẻ, mẫu mực, sửa trị, chống lại, giết chết.
CÁC: cành cây, bờ rào, cách quan.
HẠC: trái nhau.
覘 *Chiêm*: trông lên, nhìn trộm, xét kín.

ÂM:

Luận tự trị

Lương Khải-Siêu.—Phàm cổ lai năng thành đại sự giả, tất cụ tự thắng chi lực thậm cường giả dã. Thái tây nhân bất tất luận, cổ nhân bất tất luận. Thỉnh ngôn tối cận giả. Tăng-văn Chính tự kỳ thiếu niên hữu hấp ư cập yến khởi chi bịnh, hậu phát

tâm giới chi. Sơ thường quật cường bất năng tự khắc ; nhi Văn Chính thị chi như đại địch, tất bại kỳ căn chu nhi hậu dĩ yên. Bỉ kỳ hậu thử năng tiêm thập dư niên bàn cứ Kim-Lăng chi cự đội. Chính dữ kỳ tiền thử năng tiêm thập dư niên bàn cứ huyết khí chi tập, đồng nhất tinh thần dã. Hồ-văn-Trung tại quân mỗi nhật tất độc Thông-Giám thập diệp. Tăng-văn-Chính tại quân mỗi nhật tất điền nhật ký sổ điều, độc thư sổ diệp, vi kỳ nhất cục. Lý-văn-Trung mỗi nhật thần khởi tất lâm Lan-Đình bách tự. Chung thân dĩ vi thường ; tự lưu tục nhân quan chi, khởi bất dĩ vi khu khu tiểu tiết vô quan đại thể hồ ? Nhi bất tri chế chi hữu tiết, hành chi hữu hằng thực vi nhân sinh phẩm cách đệ nhất đại sự. Thiện quan nhân giả, mỗi ư thử chiêm đạo lực yên.

NGHĨA : *Luận về sự sửa mình*

Của Lương-Khải-Siêu.— Phàm từ xưa (đến nay) người làm thành được sự to lớn thì đều lực tự thắng được mình rất là mạnh mẽ. Người Thái Tây, không cần nói đến, cổ nhân, không cần nói đến, xin nói đến những người rất gần đây. Tăng Văn-Chính từ lúc thiếu thời có tật hút thuốc và dậy trễ, sau định tâm chừa lấy. Ban đầu (tật ấy) thường quật lại mạnh mẽ không thể trị nó được ; nhưng Văn Chính xem nó như người thù lớn, ắt phải nhổ cả cây cả rễ thì sau mới yên được. Sau việc ấy, Văn Chính giết được tên giặc ghê gớm (chỉ Hồng-Tú-Toàn) đã chiếm cứ hơn mười năm đất Kim-Lăng (Nam-Kinh). Chính là cũng đồng một tinh-thần ấy mà Văn Chính đã giết được cái tật xấu nó chiếm cứ tâm hồn hơn mười năm Hồ-văn-Trung khi ở trong quân mỗi ngày đều đọc Thông Giám (sử Tàu) mười tờ. Tăng-Văn-Chính khi tại quân mỗi ngày đều viết nhật-ký vài mục, đọc thơ vài tờ, đánh cờ một bàn. Lý-Văn-Trung mỗi ngày dậy sớm viết theo Lan-Đình (sách mẫu chữ rất đẹp) một trăm chữ. Suốt đời họ lấy đấy làm thường thường ; người thường tình thấy thế, há chẳng cho rằng sự tiểu tiết nhỏ mọn (khu khu) ấy không liên lạc đến việc lớn hay sao ? Nhưng các người ấy không hiểu rằng đặt ra các phép tắc nào có chừng mực, làm theo (phép tắc ấy) có hằng tâm, thật là một sự to lớn thứ nhất của phẩm cách con người. Người nào quan sát (người khác) giỏi đều xét mãnh lực tinh thần bằng cái ấy.

Văn-phạm

Ít từ-ngữ có ý phủ-định

Bất đồng, bất hạnh, bất pháp (*trái phép*) bất kỳ (*không kỳ hẹn*), bất nhật (*không mấy ngày nữa, không chờ trọn ngày*) bất thời (*không dự định trước là lúc nào, không phải là lúc phải làm*) bất nhất (*không chuyên nhất*) bất nhị (*không hai lòng*).

Khoa cử Việt-Nam (*t th.*)

Khổng-Tử, làm tổ và bổ cứu cho Khổng-giáo. Tuy thoạt đầu thấy cách phô bày ý kiến của Mạnh-Tử trái hẳn với ý Khổng-Tử, nhưng xét kỹ ta thấy cũng là ý của Khổng-Tử nhưng tùy thời mà biến đổi, đó là Mạnh-Tử hiểu và làm theo lời Khổng-Tử. Bởi vậy ta thấy Mạnh Tử rất tôn kính Khổng Tử và nói : «Từ xưa đến nay chưa có ai bằng Đức-Khổng-Tử». Và cũng như Khổng-Tử, Mạnh-Tử đi nước này nước nọ trong các chư hầu với học trò (có 17 người) đề bày tỏ cách trị dân trị nước, và nói cho vua biết rằng muốn được thái bình và quyền thế lâu dài chỉ có cách là yêu dân và làm lợi cho dân mà thôi. Bao giờ vua cũng phải xem xét coi dân sự thiếu thốn cái gì, muốn điều gì, dân muốn tức là trời muốn, trời muốn tức là dân muốn ; và nếu vua còn lo được cho dân thì còn đề nếu không thì cũng nên phế đi.

Mạnh-Tử rất hiểu lòng người, và trong sách này thấy ông chỉ rõ sự lầm lạc, mâu thuẫn, ngụy biện của người ta một cách thần tình, và tức khắc, với những lời giản dị và mạnh mẽ. ông làm cho người ta không còn chối cãi được mà phải tự nhận rằng công việc của mình làm hoặc đang trù tính đều là vô lý hay ngu xuẩn cả. Sách này chép rất nhiều mục, viết theo lối vấn đáp, câu văn rất lưu loát chặt chẽ rõ ràng, một thứ văn mà các bậc nho gia đã tặng cho là câu văn “ chém sắt chặt đinh ”.

(*còn nữa*)

Nhớ cho kỹ.— Học giả có thật nhớ các chữ này viết như thế nào hay không : can (khô), quán (đổ nước) khuynh, lộ (móc), ủy (an ủi), lương (xà nhà), thư hùng, sách, chủy, loát, lam (thúng), hú, thích (đâm), mị, sàng, ta, tiện (thuận), thường (quần), quan (mũ), suất, nghị, siêu, nghịch, luận, thấu, tiết (đốt tre), tao phùng, kiêm, tỉnh, cự, chiêm ?

Bài làm

Nhìn phần âm của bài 87, viết âm tả ra chữ nho.

Chữa bài : xem bản chữ bài 87.

Cần biết thêm

Đặc tính của văn tự và tư tưởng người Tàu
(tiếp theo)

Trước hết phải phân biệt trong tiếng tàu phần văn-tự và phần ngữ-ngôn, người Tây gọi là tiếng viết (langue écrite) và tiếng nói (langue parlée). Như người Annam chúng ta, thì cổ-lai chỉ học có thứ tiếng viết, nghĩa là phần văn-tự mà thôi, mà văn-tự cổ điển, tức là cổ văn của Tàu, thì hơn hai nghìn năm nay không thay đổi, hay có thay đổi mà ít lắm. Thứ tiếng viết đó rất là vắn tắt, kể thời không có mẹo luật gì giống như các tiếng Tây phương thật. Ông Vissière dạy tiếng Tàu ở trường Đông phương Bác-ngữ-học ở Paris nói rằng : " Trong tiếng Tàu, các chữ một bao giờ cũng như bao giờ, không có thay đổi, chữ nào cũng là chữ cái, chữ gốc (racine) hết, tùy cái vị-trí ở trong câu mà chức phận của mỗi chữ mới định được, như chữ này là danh-từ, chữ kia là động-từ, danh-từ đứng trước động-từ, v. v... Vậy thời cứ đơn-cử từng chữ, không

thể định được tính cách ấy trong văn phạm thế nào, chỉ có địa vị chữ ấy ở trong câu mới định được chức phận mà thôi ; còn thời thuộc về thói quen, thuộc về lề lối, thuộc về các cựu sáo của tiền-nhân ; văn chương Tàu cổ lai vẫn lấy những câu sáo cũ làm kim thoa ngọc luật. Nay nói về vị-trí các chữ trong một câu, thời chỉ có hai cách, là đứng trên và đứng dưới nhau mà thôi ; bởi thế nên tiếng Tàu có cái khuyết điểm to, là không được phân minh, rất là hàm hồ. Thành ra các cách đặt câu và dùng chữ là cách đặc biệt, mỗi nhà văn, tự chế tạo biến báo ra, thì văn cũ tức là cái kho tài liệu cho đời sau lợi dụng, người sau muốn làm văn hay tất phải thuộc cho nhiều những câu, những chữ, những lối cách của người trước."

Bởi vì một chữ mà có thể là động-từ, liên-từ, danh từ v. v. (xem chữ chi bài 23) tùy theo chỗ đứng của nó, nên nhà Hán học nước Anh Marshmann tuyên bố : "phép vị trí" (règle de position) hay là "phép chỉ định" (règle du déterminatif), mà nhà Hán-học nước Pháp (Stanislas Julien chúng giải ra một cách sáng sủa vô cùng ở trong "Hán-ngữ tân van-phạm" (syntaxe nouvelle de la langue chinoise) của ông xuất bản năm 1869, và ông Lamasse cũng có chứng giải ở quyền Sin-kouo-wen (dịch bản quốc-văn).

(*còn nữa*)

BÀI THỨ **89**

Học ôn lại từ bài **88** đến bài **75**

BÀI THỨ **90**

Học ôn lại từ bài **74** đến bài **60**

CẢI CHÍNH

Trang 249 chữ **Đạm** viết: 澹
253 — **Tuần** — 巡
261 — **Trướng** — 悵
— **Ấu** — 幼
— **Phán** — 盼
265 — **Quyên** — 涓
Bài chữ nho 82 chữ **Duệ** — 曳

Trang 250 giòng 5 đọc: bạch thảo chiết
— 8 — quân giác
— 15 — kiến quân
— 18 — thì tuyết bay.
— 19 — hoa lê nở.
— 27 — sáo rợ Khang.
265 — 1 Cổ đọc Cơ
266 — 18 kinh thi — Kinh Thi.
280 — 15 An — Am
321 — 28 đọc: ở Tề thì không ăn cắp, sang Sở thì ăn cắp. chẳng phải là. . . . .
334 — 10 (chữ nho), giữa chữ **Thoái** và chữ **Cánh**, thêm bằng chữ nho: *Ngộ tam tứ tỏa nhi thoái.*

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Imp. An-Thinh – Hanoi